VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

BỘ TÀI CHÍNH

BỘ TÀI CHÍNH	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 79/2019/TT-BTC	*Hà Nội, ngày 14 tháng 11 năm 2019*

THÔNG TƯ
Hướng dẫn Chế độ kế toán áp dụng cho ban quản lý dự án sử dụng vốn đầu tư công

Căn cứ Luật Kế toán ngày 20 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18 tháng 6 năm 2015 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 174/2016/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Kế toán;

Căn cứ Nghị định số 25/2017/NĐ-CP ngày 14 tháng 3 năm 2017 của Chính phủ về báo cáo tài chính nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 42/2017/NĐ-CP ngày 05 tháng 4 năm 2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18 tháng 6 năm 2015 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 87/2017/NĐ-CP ngày 26 tháng 7 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Quản lý, giám sát kế toán, kiểm toán;

Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư hướng dẫn Chế độ kế toán áp dụng cho ban quản lý dự án sử dụng vốn đầu tư công.

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này quy định chứng từ kế toán, tài khoản kế toán, sổ kế toán và báo cáo tài chính, báo cáo quyết toán áp dụng đối với các ban quản lý dự án sử dụng vốn đầu tư công (sau đây gọi là đơn vị) để hạch toán kế toán các nghiệp vụ kinh tế phát sinh liên quan đến hoạt động quản lý dự án đầu tư và các hoạt động khác mà cơ quan có thẩm quyền giao cho chủ đầu tư, ban quản lý dự án thực hiện theo quy định.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Đối tượng áp dụng:

a) Ban quản lý dự án chuyên ngành, Ban quản lý dự án khu vực do Bộ trưởng, thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Chủ tịch UBND cấp tỉnh, cấp huyện quyết định thành lập và Ban quản lý đầu tư xây dựng một dự án theo quy định của pháp luật hiện hành về quản lý dự án đầu tư xây dựng (trừ các ban quản lý dự án là tổ chức thành viên của doanh nghiệp);

b) Ban quản lý dự án do chủ đầu tư thành lập để quản lý các dự án đầu tư từ nguồn thu hợp pháp của cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập.

2. Trường hợp chủ đầu tư là đơn vị hành chính, sự nghiệp không thành lập ban quản lý dự án riêng, đơn vị hạch toán trên cùng hệ thống sổ kế toán của đơn vị theo hướng dẫn của Chế độ kế toán hành chính sự nghiệp ban hành theo Thông tư số 107/2017/TT-BTC ngày 10/10/2017 của Bộ Tài chính. Trường hợp cần thiết đơn vị được sử dụng các tài khoản và hướng dẫn có liên quan được ban hành tại Thông tư này để hạch toán các khoản liên quan đến quản lý dự án đầu tư.

Chương II
QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Điều 3. Quy định về hệ thống chứng từ kế toán

1. Chứng từ kế toán là những giấy tờ và vật mang tin phản ánh nghiệp vụ kinh tế, tài chính phát sinh và đã hoàn thành, làm căn cứ ghi sổ kế toán.

2. Các đơn vị đều phải sử dụng thống nhất mẫu chứng từ kế toán bắt buộc theo hướng dẫn tại Thông tư này. Trong quá trình thực hiện, các đơn vị không được sửa đổi biểu mẫu chứng từ kế toán đã quy định.

3. Đối với mẫu chứng từ in sẵn phải được bảo quản cẩn thận, không được để hư hỏng, mục nát. Séc, Biên lai thu tiền và giấy tờ có giá phải được quản lý như tiền.

4. Danh mục, mẫu và giải thích phương pháp lập các chứng từ kế toán bắt buộc quy định tại Phụ lục số 01 "Hệ thống chứng từ kế toán bắt buộc" kèm theo Thông tư này. Đối với nghiệp vụ kinh tế phát sinh chưa có chứng từ kế toán quy định tại Phụ lục số 01, đơn vị lập chứng từ kế toán đáp ứng tối thiểu 7 nội dung quy định tại Điều 16 Luật Kế toán 2015.

Điều 4. Quy định về tài khoản kế toán

1. Tài khoản kế toán phản ánh thường xuyên, liên tục, có hệ thống về tình hình tài sản, tiếp nhận và sử dụng các nguồn kinh phí tại đơn vị; theo dõi các khoản doanh thu, chi phí, kết quả hoạt động và các khoản khác tại đơn vị.

2. Phân loại hệ thống tài khoản kế toán và yêu cầu hạch toán:

a) Các tài khoản trong bảng gồm tài khoản từ loại 1 đến loại 9, được hạch toán kép (hạch toán bút toán đối ứng giữa các tài khoản). Tài khoản trong bảng dùng để kế toán tình hình tài chính (gọi tắt là kế toán tài chính), áp dụng cho tất cả BQLDA, phản ánh tình hình tài sản, công nợ, nguồn vốn, doanh thu, chi phí, thặng dư (thâm hụt) của đơn vị trong kỳ kế toán.

b) Tài khoản ngoài bảng (loại 0) được hạch toán đơn (không hạch toán bút toán đối ứng giữa các tài khoản). Đối với các tài khoản ngoài bảng liên quan đến ngân sách nhà nước (TK 004, 006, 008, 009, 012, 013, 018) phải hạch toán theo mục lục ngân sách nhà nước, theo niên độ (năm trước, năm nay, năm sau) và theo các yêu cầu quản lý khác (nếu có). Tài khoản ngoài bảng liên quan đến kế toán nguồn phí được khấu trừ, để lại (TK 014) theo dõi các khoản chi tiêu sử dụng từ nguồn này phải hạch toán, phản ánh theo mục lục ngân sách nhà nước và theo các yêu cầu quản lý khác (nếu có).

c) Trường hợp một nghiệp vụ kinh tế tài chính phát sinh liên quan đến tiếp nhận, sử dụng nguồn ngân sách nhà nước cấp; nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài; nguồn phí được khấu trừ, để lại thì kế toán vừa phải hạch toán kế toán theo các tài khoản trong bảng, đồng thời hạch toán các tài khoản ngoài bảng theo quy định.

3. Vận dụng hệ thống tài khoản:

a) Các đơn vị căn cứ vào Hệ thống tài khoản kế toán ban hành tại Thông tư này để vận dụng tài khoản kế toán áp dụng phù hợp với hoạt động của đơn vị.

b) Đơn vị được bổ sung tài khoản kế toán trong các trường hợp sau:

- Được bổ sung thêm tài khoản chi tiết cho các tài khoản đã được quy định trong danh mục hệ thống tài khoản kế toán tại Phụ lục số 02 kèm theo Thông tư này để phục vụ yêu cầu quản lý của đơn vị.

- Bộ Tài chính chấp thuận bằng văn bản bổ sung tài khoản ngang cấp với các tài khoản đã được quy định trong danh mục hệ thống tài khoản kế toán (Phụ lục số 02) kèm theo Thông tư này.

4. Danh mục hệ thống tài khoản kế toán, nguyên tắc, kết cấu nội dung và phương pháp hạch toán một số hoạt động kinh tế chủ yếu đối với các tài khoản của đơn vị quy định tại Phụ lục số 02 "Hệ thống Tài khoản kế toán" ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 5. Quy định về sổ kế toán

1. Đơn vị phải mở sổ kế toán để ghi chép, hệ thống và lưu giữ toàn bộ các nghiệp vụ kinh tế, tài chính đã phát sinh của đơn vị. Việc bảo quản, lưu trữ sổ kế toán thực hiện theo quy định của pháp luật về kế toán, các văn bản có liên quan và quy định tại Thông tư này.

2. Trường hợp đơn vị có tiếp nhận, sử dụng nguồn ngân sách nhà nước cấp; nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài phải mở sổ kế toán để theo dõi việc tiếp nhận dự toán và sử dụng NSNN chi tiết theo niên độ ngân sách, mục lục NSNN và các yêu cầu quản lý khác để phục vụ cho việc lập báo cáo quyết toán với ngân sách nhà nước và đơn vị có liên quan. Trường hợp đơn vị được sử dụng nguồn phí được khấu trừ, để lại phải mở sổ kế toán để theo dõi chi tiết việc sử dụng kinh phí theo mục lục NSNN và các yêu cầu quản lý khác để phục vụ cho việc lập báo cáo quyết toán với cơ quan có thẩm quyền.

3. Các loại sổ kế toán:

a) Mỗi đơn vị kế toán chỉ sử dụng một hệ thống sổ kế toán cho một kỳ kế toán năm, bao gồm sổ kế toán tổng hợp và sổ kế toán chi tiết.

Tùy theo hình thức kế toán đơn vị áp dụng, đơn vị phải mở đầy đủ các sổ kế toán tổng hợp, sổ kế toán chi tiết và thực hiện đầy đủ, đúng nội dung, trình tự và phương pháp ghi chép đối với từng mẫu sổ kế toán.

b) Mẫu sổ kế toán tổng hợp:

- Sổ Nhật ký dùng để ghi chép các nghiệp vụ kinh tế, tài chính phát sinh theo trình tự thời gian. Trường hợp cần thiết, đơn vị kết hợp việc ghi chép theo trình tự thời gian với việc phân loại, hệ thống hóa các nghiệp vụ kinh tế, tài chính đã phát sinh theo nội dung kinh tế. Số liệu trên Sổ Nhật ký phản ánh tổng số các hoạt động kinh tế, tài chính phát sinh trong một kỳ kế toán.

- Sổ Cái dùng để ghi chép các nghiệp vụ kinh tế, tài chính phát sinh theo nội dung kinh tế (theo tài khoản kế toán). Trên Sổ Cái, đơn vị kết hợp việc ghi chép theo trình tự thời gian phát sinh và nội dung kinh tế của nghiệp vụ kinh tế, tài chính. Số liệu trên Sổ Cái phản ánh tổng hợp tình hình tài sản, nguồn kinh phí và tình hình sử dụng nguồn kinh phí.

c) Mẫu sổ, thẻ kế toán chi tiết:

Sổ, thẻ kế toán chi tiết dùng để ghi chép chi tiết các nghiệp vụ kinh tế tài chính phát sinh liên quan đến các đối tượng kế toán theo yêu cầu quản lý mà Sổ Cái chưa phản ánh chi tiết. Số liệu trên sổ kế toán chi tiết cung cấp các thông tin cụ thể phục vụ cho việc quản lý trong nội bộ đơn vị và việc tính, lập các chỉ tiêu trong báo cáo tài chính và báo cáo quyết toán ngân sách nhà nước.

Căn cứ vào yêu cầu quản lý và yêu cầu hạch toán của từng đối tượng kế toán riêng biệt, đơn vị được phép chi tiết thêm các chỉ tiêu trên sổ, thẻ kế toán chi tiết để phục vụ lập báo cáo tài chính, báo cáo quyết toán theo yêu cầu quản lý.

4. Các quy định khác về trách nhiệm của người giữ sổ và ghi sổ kế toán, quy định về mở sổ kế toán, ghi sổ kế toán, khóa sổ và sửa chữa sổ kế toán thực hiện theo quy định tại chế độ kế toán hành chính sự nghiệp ban hành theo Thông tư số 107/2017/TT-BTC ngày 10/10/2017 của Bộ Tài chính.

5. Danh mục, mẫu, giải thích nội dung và phương pháp lập sổ kế toán quy định tại Phụ lục số 03 “Hệ thống sổ kế toán” ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 6. Báo cáo quyết toán

1. Trường hợp đơn vị được NSNN hỗ trợ kinh phí hoạt động quản lý dự án; ngân sách cấp phát, hỗ trợ cho các hoạt động khác thuộc đơn vị quản lý (trừ cấp phát nguồn đầu tư XDCB); được nhận và sử dụng nguồn vay nợ, viện trợ nước ngoài cho các hoạt động thường xuyên của đơn vị (trừ nguồn vay nợ, viện trợ nước ngoài cho dự án, công trình đầu tư XDCB) phải lập Báo cáo quyết toán đối với việc nhận và sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước, kinh phí vay nợ, viện trợ nước ngoài theo quy định của Thông tư này.

2. Trường hợp đơn vị được cấp có thẩm quyền giao dự toán từ nguồn phí được khấu trừ, để lại phục vụ cho hoạt động của đơn vị phải lập Báo cáo quyết toán đối với việc nhận và sử dụng nguồn phí được khấu trừ, để lại theo quy định của Thông tư này.

3. Trường hợp trong năm đơn vị có thực hiện kiến nghị của kiểm toán, thanh tra hoặc cơ quan tài chính cho các hoạt động thuộc đơn vị quản lý phải lập Báo cáo thực hiện xử lý kiến nghị của kiểm toán, thanh tra, tài chính theo quy định của Thông tư này. Không tổng hợp vào biểu mẫu báo cáo theo Thông tư này số liệu thực hiện theo kiến nghị của kiểm toán, cơ quan thanh tra đối với các dự án sử dụng vốn đầu tư nguồn NSNN đã báo cáo theo mẫu biểu quy định tại Thông tư số 85/2017/TT-BTC ngày 15/8/2017 của Bộ Tài chính quy định việc quyết toán tình hình sử dụng vốn đầu tư nguồn NSNN theo niên độ ngân sách hàng năm và các văn bản có liên quan.

4. Kỳ báo cáo: Báo cáo quyết toán được lập theo kỳ kế toán năm. Trường hợp pháp luật có quy định lập thêm báo cáo quyết toán theo kỳ kế toán khác thì ngoài báo cáo quyết toán năm đơn vị phải lập cả báo cáo theo kỳ kế toán đó.

5. Thời hạn nộp báo cáo quyết toán năm của các đơn vị có sử dụng NSNN thực hiện theo quy định tại Điều 4, Thông tư số 137/2017/TT-BTC ngày 25/12/2017 của Bộ Tài chính về quy định xét duyệt, thẩm định, thông báo và tổng hợp quyết toán năm và các văn bản hướng dẫn, sửa đổi có liên quan.

6. Danh mục, mẫu báo cáo, nơi nhận báo cáo, phương thức gửi báo cáo, giải thích phương pháp lập báo cáo quyết toán ngân sách nêu tại Phụ lục số 04 “Hệ thống báo cáo quyết toán” kèm theo Thông tư này.

Điều 7. Báo cáo tài chính

Các đơn vị sau khi kết thúc kỳ kế toán năm phải khóa sổ và lập báo cáo tài chính để gửi cơ quan có thẩm quyền và các đơn vị có liên quan theo quy định.

1. Báo cáo tài chính dùng để cung cấp thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động tài chính và luồng tiền từ các hoạt động của đơn vị.

2. Thông tin báo cáo tài chính giúp cho việc nâng cao trách nhiệm giải trình của đơn vị về việc tiếp nhận và sử dụng các nguồn lực tài chính theo quy định của pháp luật, là thông tin cơ sở để tổng hợp báo cáo tài chính của đơn vị cấp trên.

3. Nguyên tắc, yêu cầu lập báo cáo tài chính

a) Nguyên tắc:

Việc lập báo cáo tài chính phải được căn cứ vào số liệu kế toán sau khi khóa sổ kế toán. Báo cáo tài chính phải được lập đúng nguyên tắc, nội dung, phương pháp theo quy định và được trình bày nhất quán giữa các kỳ kế toán, trường hợp báo cáo tài chính trình bày khác nhau giữa các kỳ kế toán thì phải thuyết minh rõ lý do.

Báo cáo tài chính phải có chữ ký của người lập, kế toán trưởng và thủ trưởng của đơn vị kế toán. Người ký báo cáo tài chính phải chịu trách nhiệm về nội dung của báo cáo.

b) Yêu cầu:

Báo cáo tài chính phải được phản ánh một cách trung thực, khách quan về nội dung và giá trị các chỉ tiêu báo cáo; trình bày theo biểu mẫu quy định về tình hình tài chính, kết quả hoạt động và các luồng tiền từ tất cả các hoạt động phát sinh trong năm của đơn vị.

Báo cáo tài chính phải được lập kịp thời, đúng thời gian quy định đối với đơn vị, trình bày rõ ràng, dễ hiểu, chính xác thông tin, số liệu kế toán.

Thông tin, số liệu báo cáo phải được phản ánh liên tục, số liệu của kỳ này phải kế tiếp số liệu của kỳ trước.

4. Kỳ lập và thời hạn nộp của báo cáo tài chính:

Đơn vị phải lập báo cáo tài chính vào thời điểm cuối kỳ kế toán năm theo quy định của Luật kế toán.

Báo cáo tài chính năm của đơn vị phải được nộp cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền (chi tiết nơi nhận báo cáo theo Phụ lục số 05- Hệ thống báo cáo tài chính kèm theo Thông tư này) hoặc đơn vị cấp trên trong thời hạn 90 ngày, kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm theo quy định của pháp luật.

5. Công khai báo cáo tài chính:

Báo cáo tài chính được công khai theo quy định của pháp luật về kế toán và các văn bản có liên quan.

6. Đơn vị không phải lập "Báo cáo bổ sung thông tin tài chính" (mẫu số B01/BSTT) theo quy định tại Thông tư số 99/2018/TT-BTC ngày 01/11/2018 của Bộ Tài chính hướng dẫn lập báo cáo tài chính tổng hợp của đơn vị kế toán nhà nước là đơn vị kế toán cấp trên.

7. Danh mục, mẫu báo cáo, nơi nhận báo cáo, phương thức gửi báo cáo, giải thích phương pháp lập báo cáo tài chính nêu tại Phụ lục số 05 "Hệ thống báo cáo tài chính" kèm theo Thông tư này.

Chương III
TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 8. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực từ ngày 01/01/2020 và áp dụng cho năm tài chính 2020 trở đi.

2. Thông tư này thay thế toàn bộ nội dung quy định của Chương II, phần II về "Hướng dẫn kế toán áp dụng cho đơn vị chủ đầu tư trong các đơn vị hành chính sự nghiệp" tại Thông tư số 195/2012/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc hướng dẫn kế toán áp dụng cho đơn vị chủ đầu tư.

3. Trong trường hợp văn bản mà Thông tư này tham chiếu đến có thay đổi thì đơn vị thực hiện theo quy định của văn bản mới

Điều 9. Tổ chức thực hiện

1. Các Bộ, ngành, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm chỉ đạo, triển khai thực hiện Thông tư này tới các đơn vị chủ đầu tư, ban quản lý dự án thuộc phạm vi phụ trách hoặc quản lý.

2. Cục trưởng Cục Quản lý giám sát Kế toán, Kiểm toán; Vụ trưởng Vụ Đầu tư; Vụ trưởng Vụ Hành chính sự nghiệp; Vụ trưởng Vụ Ngân sách Nhà nước; Chánh văn phòng Bộ và Thủ trưởng các đơn vị liên quan thuộc Bộ Tài chính chịu trách nhiệm phổ biến, hướng dẫn, kiểm tra và thi hành Thông tư này./.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Đỗ Hoàng Anh Tuấn

Phụ lục số 01

HỆ THỐNG CHỨNG TỪ KẾ TOÁN BẮT BUỘC

(Ban hành kèm theo Thông tư số 79/2019/TT-BTC ngày 14/11/2019 của Bộ Tài chính)

I. DANH MỤC CHỨNG TỪ KẾ TOÁN BẮT BUỘC

STT	TÊN CHỨNG TỪ	SỐ HIỆU
1	Phiếu thu	C40-BB
2	Phiếu chi	C41-BB
3	Giấy đề nghị thanh toán tạm ứng	C43-BB
4	Biên lai thu tiền	C45-BB

II. MẪU CHỨNG TỪ KẾ TOÁN BẮT BUỘC

ĐƠN VỊ:..... **Mẫu số: C40-BB**

Mã QHNS:..... *(Ban hành kèm theo Thông tư số 79/2019/TT-BTC ngày 14/11/2019 của Bộ Tài chính)*

PHIẾU THU

Ngày..... tháng..... năm..... Quyển số:.....

Số:.....

Nợ:.....

Có:.....

Họ tên người nộp tiền:..... .

Địa chỉ:.....

Nội dung:.....

Số tiền:..... (loại tiền)

(Viết bằng chữ):.....

Kèm theo:.....

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ	KẾ TOÁN TRƯỞNG	NGƯỜI LẬP
(Ký, họ tên, đóng dấu)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên)*

Đã nhận đủ số tiền: - Bằng số:.....

- Bằng chữ:.....

Ngày..... tháng..... năm.....

NGƯỜI NỘP	THỦ QUỸ
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*

+ Tỷ giá ngoại tệ:.....

+ Số tiền quy đổi:.....

ĐƠN VỊ:..... **Mẫu số: C41-BB**

Mã QHNS:..... *(Ban hành kèm theo Thông tư số 79/2019/TT-BTC ngày 14/11/2019 của Bộ Tài chính)*

PHIẾU CHI

Ngày..... tháng..... năm..... Quyển số:.....

Số:.....

Nợ:.....

Có:.....

Họ tên người nhận tiền:.....

Địa chỉ:.....

Nội dung:.....

Số tiền:..... (loại tiền)

(Viết bằng chữ):.....

Kèm theo:.....

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ	KẾ TOÁN TRƯỞNG	NGƯỜI LẬP
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên)*

Đã nhận đủ số tiền: - Bằng số:.....

- Bằng chữ:.....

Ngày..... tháng..... năm.....

THỦ QUỸ	NGƯỜI NHẬN TIỀN
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*

+ Tỷ giá ngoại tệ:.....

+ Số tiền quy đổi:.....

ĐƠN VỊ:..... **Mẫu số: C43-BB**

Mã QHNS:..... *(Ban hành kèm theo Thông tư số 79/2019/TT-BTC ngày 14/11/2019 của Bộ Tài chính)*

GIẤY ĐỀ NGHỊ THANH TOÁN TẠM ỨNG

Ngày..... tháng..... năm.....

- Họ tên người thanh toán:.....
- Bộ phận (hoặc địa chỉ):.....
- Đề nghị thanh toán tạm ứng theo bảng dưới đây:

Diễn giải	**Số tiền**
A	1
I. Số tiền tạm ứng 1. Số tạm ứng các kỳ trước chưa chi hết 2. Số tạm ứng kỳ này: - *Phiếu chi số..... ngày.....* - *Phiếu chi số..... ngày.....* -... II. Số tiền đề nghị thanh toán 1. Chứng từ:..... số..... ngày..... 2..... III. Số thừa tạm ứng đề nghị nộp trả lại IV. Số thiếu đề nghị chi bổ sung	

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ	**KẾ TOÁN TRƯỞNG**	**KẾ TOÁN THANH TOÁN**	**NGƯỜI ĐỀ NGHỊ**
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên)*

ĐƠN VỊ:..... **Mẫu số: C45-BB**

Mã QHNS:..... *(Ban hành kèm theo Thông tư số 79/2019/TT-BTC ngày 14/11/2019 của Bộ Tài chính)*

BIÊN LAI THU TIỀN

Ngày..... tháng..... năm.....

Quyển số:.....

Số:.....

Họ tên người nộp: .....

Địa chỉ:.....

Nội dung thu: .....

Số tiền thu:..... (loại tiền)

(Viết bằng chữ): .....

NGƯỜI NỘP TIỀN	**NGƯỜI THU TIỀN**
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*

III. GIẢI THÍCH, PHƯƠNG PHÁP LẬP CHỨNG TỪ KẾ TOÁN

PHIẾU THU
(Mẫu số C40-BB)

1. Mục đích: Nhằm xác định số tiền mặt, ngoại tệ thực tế nhập quỹ và làm căn cứ để thủ quỹ thu tiền, ghi sổ quỹ, kế toán hạch toán và ghi sổ kế toán các khoản thu có liên quan. Mọi khoản tiền Việt Nam, ngoại tệ nhập quỹ đều phải lập Phiếu thu. Đối với ngoại tệ trước khi nhập quỹ phải được kiểm tra và lập "Bảng kê ngoại tệ" đính kèm với Phiếu thu.

2. Phương pháp lập và trách nhiệm ghi

Phiếu thu phải đóng thành quyển, số Phiếu thu phải đánh liên tục trong 1 kỳ kế toán.

Góc trên, bên trái của phiếu thu phải ghi rõ tên đơn vị, mã đơn vị sử dụng ngân sách.

Ghi rõ ngày, tháng, năm lập Phiếu; ngày, tháng, năm thu tiền.

- Ghi rõ họ tên, địa chỉ người nộp tiền.
- Dòng "Nội dung": Ghi rõ nội dung nộp tiền.
- Dòng "Số tiền": Ghi số tiền nộp quỹ bằng số và bằng chữ, ghi rõ đơn vị tính là đồng Việt Nam hay đơn vị tiền tệ khác.
- Dòng tiếp theo ghi chứng từ kế toán khác kèm theo Phiếu thu.

Kế toán lập Phiếu thu ghi đầy đủ các nội dung và ký vào Phiếu thu, sau đó chuyển cho kế toán trưởng soát xét, thủ trưởng đơn vị ký duyệt, chuyển cho thủ quỹ làm thủ tục nhập quỹ. Sau khi đã nhận đủ số tiền, thủ quỹ ghi số tiền thực tế nhập quỹ vào Phiếu thu trước khi ký tên.

Phiếu thu được lập thành 3 liên:

Liên 1 lưu ở nơi lập phiếu.

Liên 2 thủ quỹ dùng để ghi sổ quỹ và chuyển cho kế toán cùng với chứng từ kế toán khác để ghi sổ kế toán.

Liên 3 giao cho người nộp tiền.

Trường hợp người nộp tiền là đơn vị hoặc cá nhân ở bên ngoài đơn vị thì liên giao cho người nộp tiền phải đóng dấu đơn vị.

Chú ý: Nếu là thu ngoại tệ phải ghi rõ tỷ giá ngoại tệ tại thời điểm nhập quỹ để tính ra tổng số tiền theo đơn vị đồng Việt Nam để ghi sổ.

PHIẾU CHI
(Mẫu số C41-BB)

1. Mục đích: Phiếu chi nhằm xác định các khoản tiền mặt, ngoại tệ thực tế xuất quỹ làm căn cứ để thủ quỹ xuất quỹ, ghi sổ quỹ và kế toán ghi sổ kế toán.

2. Phương pháp lập và trách nhiệm ghi

Phiếu chi phải đánh số, số Phiếu chi phải đánh liên tục trong 1 kỳ kế toán.

Góc trên, bên trái của Phiếu chi ghi rõ tên đơn vị, mã đơn vị sử dụng ngân sách.

Ghi rõ ngày, tháng, năm lập Phiếu chi và ngày, tháng, năm chi tiền.

- Ghi rõ họ tên, địa chỉ người nhận tiền.

- Dòng "Nội dung" ghi rõ nội dung chi tiền.

- Dòng "Số tiền": Ghi số tiền xuất quỹ bằng số hoặc bằng chữ, ghi rõ đơn vị tính là đồng Việt Nam, hay đơn vị tiền tệ khác.

- Dòng tiếp theo ghi số hoặc loại chứng từ kế toán khác kèm theo Phiếu chi.

Kế toán lập Phiếu chi ghi đầy đủ các nội dung và ký vào từng liên, chuyển cho kế toán trưởng soát xét và thủ trưởng đơn vị ký duyệt, sau đó chuyển cho thủ quỹ để xuất quỹ. Sau khi nhận đủ số tiền, người nhận tiền phải ghi số tiền đã nhận bằng số và bằng chữ, ký, ghi rõ họ tên vào Phiếu chi.

Phiếu chi được lập thành 3 liên:

Liên 1 lưu ở nơi lập phiếu.

Liên 2 thủ quỹ dùng để ghi sổ quỹ và chuyển cho kế toán cùng với chứng từ kế toán khác để ghi sổ kế toán.

Liên 3 giao cho người nhận tiền.

Đối với liên dùng để giao dịch thanh toán với bên ngoài thì phải đóng dấu của đơn vị.

Chú ý: Nếu là chi ngoại tệ phải ghi rõ tỷ giá ngoại tệ tại thời điểm xuất quỹ để tính ra tổng số tiền theo đơn vị đồng Việt Nam ghi sổ.

GIẤY ĐỀ NGHỊ THANH TOÁN TẠM ỨNG
(Mẫu số C43-BB)

1. Mục đích: Giấy đề nghị thanh toán tạm ứng là bảng liệt kê các khoản tiền đã nhận tạm ứng và các khoản chi đề nghị thanh toán của người nhận tạm ứng, làm căn cứ thanh toán số tiền đã tạm ứng và ghi sổ kế toán.

2. Phương pháp lập và trách nhiệm ghi

Góc trên, bên trái của Giấy đề nghị thanh toán tạm ứng ghi rõ tên đơn vị, mã đơn vị sử dụng ngân sách. Phần đầu ghi rõ ngày, tháng, năm, họ tên, bộ phận công tác hoặc địa chỉ của người thanh toán.

Căn cứ vào chỉ tiêu của cột A, kế toán thanh toán ghi vào cột 1 như sau:

Phần I. Số tiền tạm ứng*:* Gồm số tiền tạm ứng các kỳ trước chưa chi hết và số tạm ứng kỳ này.

Mục 1: Số tạm ứng các kỳ trước chưa chi hết: Căn cứ vào dòng số dư tạm ứng tính đến ngày lập phiếu thanh toán trên sổ kế toán để ghi.

Mục 2: Số tạm ứng kỳ này: Căn cứ vào các Phiếu chi tạm ứng để ghi. Mỗi Phiếu chi ghi 1 dòng.

Mục II. Số tiền đề nghị thanh toán*:* Căn cứ vào các chứng từ chi tiêu của người nhận tạm ứng để ghi. Mỗi chứng từ chi tiêu ghi 1 dòng.

Mục III. Số thừa tạm ứng đề nghị nộp trả lại: Ghi số không sử dụng hết, nộp lại đơn vị.

Mục IV. Số thiếu đề nghị chi bổ sung: Ghi số người lao động còn được thanh toán.

Giấy đề nghị thanh toán tạm ứng do kế toán lập, chuyển cho kế toán trưởng hoặc người phụ trách kế toán soát xét và thủ trưởng đơn vị duyệt. Người đề nghị thanh toán ký xác nhận trước khi nhận hoặc nộp trả lại tiền. Giấy đề nghị thanh toán tạm ứng kèm theo chứng từ gốc được dùng làm căn cứ ghi sổ kế toán.

Phần chênh lệch tiền tạm ứng chi không hết phải làm thủ tục thu hồi nộp quỹ hoặc trừ vào lương. Phần chi quá số tạm ứng phải làm thủ tục xuất quỹ trả lại cho người tạm ứng.

BIÊN LAI THU TIỀN
(Mẫu số C45-BB)

1. Mục đích: Biên lai thu tiền là giấy biên nhận của đơn vị hoặc cá nhân đã thu tiền hoặc thu séc của người nộp tiền làm căn cứ để lập Phiếu thu, nộp tiền vào quỹ, đồng thời để người nộp thanh toán với cơ quan hoặc lưu quỹ.

2. Phương pháp lập và trách nhiệm ghi

Biên lai thu tiền phải đóng thành quyển, phải ghi rõ tên đơn vị, địa chỉ của cơ quan thu tiền và đóng dấu cơ quan, phải đánh số từng quyển. Trong mỗi quyển phải ghi rõ số của từng tờ Biên lai thu tiền và số của Biên lai thu tiền được đánh liên tục trong 1 quyển.

Góc trên, bên trái của Biên lai thu tiền ghi rõ tên đơn vị, mã đơn vị sử dụng ngân sách.

Ghi rõ họ tên, địa chỉ của người nộp tiền.

Dòng "Nội dung thu" ghi rõ nội dung thu tiền.

Dòng "Số tiền thu" ghi số tiền đã thu bằng số và bằng chữ, ghi rõ đơn vị tính là đồng Việt Nam hoặc đơn vị tiền tệ khác.

Nếu thu bằng séc phải ghi rõ số, ngày, tháng, năm của tờ séc bắt đầu lưu hành và họ tên người sử dụng séc.

Biên lai thu tiền do người thu tiền lập thành hai liên.

Sau khi thu tiền, người thu tiền và người nộp tiền ký và ghi rõ họ tên để xác nhận số tiền đã thu, đã nộp. Ký xong người thu tiền lưu liên 1, còn liên 2 giao cho người nộp tiền giữ.

Cuối ngày, người được cơ quan giao nhiệm vụ thu tiền phải căn cứ vào bản lưu để lập Bảng kê biên lai thu tiền trong ngày (nếu thu séc phải lập Bảng kê thu séc riêng) và nộp cho kế toán để lập Phiếu thu làm thủ tục nhập quỹ hoặc làm thủ tục nộp Kho bạc, Ngân hàng. Tiền mặt thu được ngày nào, người thu tiền phải nộp quỹ ngày đó.

Biên lai thu tiền áp dụng trong các trường hợp thu tiền liên quan đến hoạt động sự nghiệp, hoạt động khác và các trường hợp khách hàng nộp séc thanh toán với các khoản nợ. Biên lai thu tiền phải được bảo quản như tiền. Trường hợp đánh mất Biên lai thu tiền thì người làm mất phải bồi thường vật chất theo quy định của pháp luật hiện hành. Các trường hợp thu phí, lệ phí theo quy định của Pháp luật phí, lệ phí thì sử dụng biên lai của cơ quan thuế phát hành và đơn vị phải thực hiện quyết toán tình hình sử dụng "Biên lai thu phí, lệ phí" theo quy định của cơ quan thuế.

Phụ lục số 02

HỆ THỐNG TÀI KHOẢN KẾ TOÁN

(Ban hành kèm theo Thông tư số 79/2019/TT-BTC ngày 14 tháng 11 năm 2019 của Bộ Tài chính)

I. DANH MỤC HỆ THỐNG TÀI KHOẢN

Số TT	Số hiệu TK cấp 1	Số hiệu TK cấp 2, 3, 4	Tên tài khoản	Phạm vi áp dụng
A			**CÁC TÀI KHOẢN TRONG BẢNG**	
			LOẠI 1	
1	**111**		**Tiền mặt**	Mọi đơn vị
		1111	Tiền Việt Nam	
		1112	Ngoại tệ	
2	**112**		**Tiền gửi Ngân hàng, Kho bạc**	Mọi đơn vị
		1121	Tiền Việt Nam	
		1122	Ngoại tệ	
3	**121**		**Đầu tư tài chính**	Mọi đơn vị
4	**131**		**Phải thu của khách hàng**	Mọi đơn vị
5	**133**		**Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ**	Mọi đơn vị

Số TT	Số hiệu TK cấp 1	Số hiệu TK cấp 2, 3, 4	Tên tài khoản	Phạm vi áp dụng
		1331	Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hóa, dịch vụ	
		1332	Thuế GTGT được khấu trừ của TSCĐ	
6	**138**		**Phải thu khác**	Mọi đơn vị
7	**141**		**Tạm ứng**	Mọi đơn vị
8	**151**		**Hàng mua đang đi đường**	Mọi đơn vị
9	**152**		**Nguyên liệu, vật liệu**	Mọi đơn vị
		1521	Vật liệu trong kho	
		1522	Vật liệu giao cho bên nhận thầu	
		1523	Thiết bị trong kho	
		1524	Thiết bị đưa đi lắp	
		1525	Thiết bị tạm sử dụng	
		1526	Vật liệu, thiết bị đưa gia công	
		1528	Vật liệu khác	
10	**153**		**Công cụ, dụng cụ**	Mọi đơn vị
11	**154**		**Chi phí SXKD, dịch vụ dở dang**	Đơn vị có phát sinh

Số TT	Số hiệu TK cấp 1	Số hiệu TK cấp 2, 3, 4	Tên tài khoản	Phạm vi áp dụng
12	**155**		**Sản phẩm**	Đơn vị có phát sinh
			LOẠI 2	
13	**211**		**Tài sản cố định hữu hình**	Mọi đơn vị
14	**213**		**Tài sản cố định vô hình**	Mọi đơn vị
15	**214**		**Khấu hao và hao mòn lũy kế TSCĐ**	Mọi đơn vị
		2141	Khấu hao và hao mòn lũy kế tài sản cố định hữu hình	
		2142	Khấu hao và hao mòn lũy kế tài sản cố định vô hình	
16	**241**		**Xây dựng cơ bản dở dang**	Đơn vị có phát sinh
		2411	Mua sắm TSCĐ	
		2412	Xây dựng cơ bản	
		2413	Nâng cấp TSCĐ	
17	**243**		**Xây dựng cơ bản dự án, công trình**	Mọi đơn vị

Số TT	Số hiệu TK cấp 1	Số hiệu TK cấp 2, 3, 4	Tên tài khoản	Phạm vi áp dụng
		2431	Chi phí XDCB dự án, công trình dở dang	
		24311	*Chi phí XDCB dự án, công trình*	
		24312	*Chi phí BQLDA*	
		2432	Dự án, công trình, HMCT hoàn thành đưa vào sử dụng chưa được phê duyệt	
			LOẠI 3	
18	**331**		**Phải trả cho người bán**	Mọi đơn vị
		3311	Phải trả nhà thầu XDCB	
		3318	Phải trả người bán khác	
19	**332**		**Các khoản phải nộp theo lương**	Mọi đơn vị
		3321	Bảo hiểm xã hội	
		3322	Bảo hiểm y tế	
		3323	Kinh phí công đoàn	
		3324	Bảo hiểm thất nghiệp	
20	**333**		**Các khoản phải nộp nhà nước**	Mọi đơn vị
		3331	Thuế GTGT phải nộp	
		33311	*Thuế GTGT đầu ra*	

Số TT	Số hiệu TK cấp 1	Số hiệu TK cấp 2, 3, 4	Tên tài khoản	Phạm vi áp dụng
		33312	*Thuế GTGT hàng nhập khẩu*	
		3332	Phí, lệ phí	
		3333	Thuế nhập khẩu	
		3334	Thuế thu nhập doanh nghiệp	
		3335	Thuế thu nhập cá nhân	
		3337	Thuế khác	
		3338	Các khoản phải nộp nhà nước khác	
21	**334**		**Phải trả người lao động**	Mọi đơn vị
		3341	Phải trả công chức, viên chức	
		3348	Phải trả người lao động khác	
22	**337**		**Tạm thu**	Mọi đơn vị
		3371	Kinh phí hoạt động bằng tiền	
		3372	Viện trợ, vay nợ nước ngoài	
		3373	Tạm thu phí, lệ phí	
		3374	Ứng trước dự toán	
		3378	Tạm thu khác	
23	**338**		**Phải trả khác**	Mọi đơn vị
		3381	Các khoản thu hộ, chi hộ	
		3382	Phải trả nợ vay	

Số TT	Số hiệu TK cấp 1	Số hiệu TK cấp 2, 3, 4	Tên tài khoản	Phạm vi áp dụng
		3383	Doanh thu nhận trước	
		3388	Phải trả khác	
24	**343**		**Nguồn kinh phí đầu tư XDCB dự án, công trình**	Mọi đơn vị
25	**366**		**Các khoản nhận trước chưa ghi thu**	Mọi đơn vị
		3661	NSNN cấp	
		36611	*Giá trị còn lại của TSCĐ*	
		36612	*Nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ tồn kho*	
		3662	Viện trợ, vay nợ nước ngoài	
		36621	*Giá trị còn lại của TSCĐ*	
		36622	*Nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ tồn kho*	
		3663	Phí được khấu trừ, để lại	
		36631	*Giá trị còn lại của TSCĐ*	
		36632	*Nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ tồn kho*	
		3664	Kinh phí đầu tư XDCB	
			LOẠI 4	
26	**413**		**Chênh lệch tỷ giá hối đoái**	Đơn vị có ngoại tệ

Số TT	Số hiệu TK cấp 1	Số hiệu TK cấp 2, 3, 4	Tên tài khoản	Phạm vi áp dụng
27	**421**		**Thặng dư (thâm hụt) lũy kế**	Mọi đơn vị
28	**431**		**Các quỹ**	Mọi đơn vị
		4311	Quỹ khen thưởng	
		4312	Quỹ phúc lợi	
		43121	*Quỹ phúc lợi*	
		43122	*Quỹ phúc lợi hình thành TSCĐ*	
		4313	Quỹ bổ sung thu nhập	
		4314	Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp	
		43141	*Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp*	
		43142	*Quỹ PTHĐSN hình thành TSCĐ*	
		4318	Quỹ khác	
			LOẠI 5	
29	**511**		**Thu hoạt động**	Mọi đơn vị
		5111	Ngân sách cấp	
		5112	Viện trợ	
		5113	Vay nợ nước ngoài	
		5114	Phí được khấu trừ, để lại	
		5118	Thu khác	

Số TT	Số hiệu TK cấp 1	Số hiệu TK cấp 2, 3, 4	Tên tài khoản	Phạm vi áp dụng
30	**531**		**Doanh thu hoạt động SXKD, dịch vụ**	Đơn vị có phát sinh
			LOẠI 6	
31	**611**		**Chi phí hoạt động**	Mọi đơn vị
		6111	Chi phí tiền lương, tiền công và chi phí khác cho nhân viên	
		6112	Chi phí vật tư, công cụ và dịch vụ đã sử dụng	
		6113	Chi phí hao mòn/khấu hao TSCĐ	
		6118	Chi phí hoạt động khác	
32	**612**		**Chi phí từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài**	Đơn vị có phát sinh
		6121	Chi phí từ nguồn viện trợ	
		6122	Chi phí từ nguồn vay nợ nước ngoài	
33	**614**		**Chi phí hoạt động thu phí**	Đơn vị có phát sinh
		6141	Chi phí tiền lương, tiền công và chi phí khác cho nhân viên	
		6142	Chi phí vật tư, công cụ và dịch vụ đã sử dụng	

Số TT	Số hiệu TK cấp 1	Số hiệu TK cấp 2, 3, 4	Tên tài khoản	Phạm vi áp dụng
		6143	Chi phí hao mòn/khấu hao TSCĐ	
		6148	Chi phí hoạt động khác	
34	**642**		**Chi phí hoạt động SXKD, dịch vụ**	Đơn vị có phát sinh
		6421	Chi phí tiền lương, tiền công và chi phí khác cho nhân viên	
		6422	Chi phí vật tư, công cụ và dịch vụ đã sử dụng	
		6423	Chi phí khấu hao TSCĐ	
		6428	Chi phí hoạt động khác	
			LOẠI 7	
35	**711**		**Thu nhập khác**	Mọi đơn vị
			LOẠI 8	
36	**811**		**Chi phí khác**	Mọi đơn vị
			LOẠI 9	
37	**911**		**Xác định kết quả**	Mọi đơn vị

Số TT	Số hiệu TK cấp 1	Số hiệu TK cấp 2, 3, 4	Tên tài khoản	Phạm vi áp dụng
B			**CÁC TÀI KHOẢN NGOÀI BẢNG**	
1	**001**		**Tài sản thuê ngoài**	
2	**002**		**Tài sản nhận giữ hộ**	
3	**004**		**Kinh phí viện trợ không hoàn lại**	
		0041	Năm trước	
		00411	*Ghi thu - ghi tạm ứng*	
		00412	*Ghi thu - ghi chi*	
		0042	Năm nay	
		00421	*Ghi thu- ghi tạm ứng*	
		00422	*Ghi thu- ghi chi*	
4	**006**		**Dự toán vay nợ nước ngoài**	
		0061	Năm trước	
		00611	*Tạm ứng*	
		00612	*Thực chi*	
		0062	Năm nay	
		00621	*Tạm ứng*	
		00622	*Thực chi*	
5	**007**		**Ngoại tệ các loại**	
6	**008**		**Dự toán chi hoạt động**	
		0081	Năm trước	
		00811	*Dự toán chi thường xuyên*	

Số TT	Số hiệu TK cấp 1	Số hiệu TK cấp 2, 3, 4	Tên tài khoản	Phạm vi áp dụng
		008111	*Tạm ứng*	
		008112	*Thực chi*	
		00812	*Dự toán chi không thường xuyên*	
		008121	*Tạm ứng*	
		008122	*Thực chi*	
		0082	Năm nay	
		00821	*Dự toán chi thường xuyên*	
		008211	*Tạm ứng*	
		008212	*Thực chi*	
		00822	*Dự toán chi không thường xuyên*	
		008221	*Tạm ứng*	
		008222	*Thực chi*	
7	**009**		**Dự toán chi đầu tư XDCB**	
		0091	Năm trước	
		00911	*Tạm ứng*	
		00912	*Thực chi*	
		0092	Năm nay	
		00921	*Tạm ứng*	
		00922	*Thực chi*	
		0093	Năm sau	
		00931	*Tạm ứng*	
		00932	*Thực chi*	

Số TT	Số hiệu TK cấp 1	Số hiệu TK cấp 2, 3, 4	Tên tài khoản	Phạm vi áp dụng
8	**012**		**Lệnh chi tiền thực chi**	
		0121	Năm trước	
		01211	*Chi thường xuyên*	
		01212	*Chi không thường xuyên*	
		0122	Năm nay	
		01221	*Chi thường xuyên*	
		01222	*Chi không thường xuyên*	
9	**013**		**Lệnh chi tiền tạm ứng**	
		0131	Năm trước	
		01311	*Chi thường xuyên*	
		01312	*Chi không thường xuyên*	
		0132	Năm nay	
		01321	*Chi thường xuyên*	
		01322	*Chi không thường xuyên*	
10	**014**		**Phí được khấu trừ, để lại**	
		0141	Chi thường xuyên	
		0142	Chi không thường xuyên	
11	**018**		**Thu hoạt động khác được để lại**	

II. GIẢI THÍCH NỘI DUNG, KẾT CẤU VÀ PHƯƠNG PHÁP GHI CHÉP TÀI KHOẢN KẾ TOÁN

A- CÁC TÀI KHOẢN TRONG BẢNG

TÀI KHOẢN LOẠI 1

Tài khoản loại 1 có 12 tài khoản:

+ Tài khoản 111- Tiền mặt;

+ Tài khoản 112- Tiền gửi Ngân hàng, Kho bạc;

+ Tài khoản 121- Đầu tư tài chính;

+ Tài khoản 131- Phải thu của khách hàng;

+ Tài khoản 133- Thuế GTGT được khấu trừ;

+ Tài khoản 138- Phải thu khác;

+ Tài khoản 141- Tạm ứng;

+ Tài khoản 151- Hàng mua đang đi đường;

+ Tài khoản 152- Nguyên liệu, vật liệu;

+ Tài khoản 153- Công cụ, dụng cụ;

+ Tài khoản 154- Chi phí SXKD, dịch vụ dở dang;

+ Tài khoản 155- Sản phẩm.

TÀI KHOẢN 111
TIỀN MẶT

1- Nguyên tắc kế toán

1.1- Tài khoản này dùng để phản ánh tình hình thu, chi, tồn tiền mặt tại quỹ của đơn vị, bao gồm: Tiền Việt Nam, ngoại tệ.

1.2- Kế toán vốn bằng tiền phải sử dụng thống nhất một đơn vị tiền tệ là đồng Việt Nam. Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ phải được quy đổi ra đồng Việt Nam để ghi sổ kế toán.

- Ở những đơn vị có nhập quỹ tiền mặt bằng ngoại tệ thì phải được quy đổi ngoại tệ ra đồng Việt Nam theo tỷ giá quy định tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ kinh tế để ghi sổ kế toán;

- Khi xuất quỹ bằng ngoại tệ thì quy đổi ngoại tệ ra đồng Việt Nam theo tỷ giá hối đoái đã phản ánh trên sổ kế toán theo một trong hai phương pháp: Bình quân gia quyền di động; Giá thực tế đích danh. Các loại ngoại tệ phải được quản lý chi tiết theo từng nguyên tệ.

1.3- Các khoản tiền mặt do doanh nghiệp khác và cá nhân ký cược, ký quỹ tại đơn vị được quản lý và hạch toán như các loại tài sản bằng tiền của đơn vị.

1.4- Khi tiến hành nhập, xuất quỹ tiền mặt phải có phiếu thu, phiếu chi và có đủ chữ ký của người nhận, người giao, người cho phép nhập, xuất quỹ theo quy định của chế độ chứng từ kế toán. Một số trường hợp phải có lệnh nhập quỹ, xuất quỹ đính kèm.

1.5- Kế toán quỹ tiền mặt phải chịu trách nhiệm mở sổ kế toán quỹ tiền mặt, ghi chép hàng ngày, liên tục theo trình tự phát sinh các khoản thu, chi, xuất, nhập quỹ tiền mặt, ngoại tệ và tính ra số tồn quỹ tiền mặt ở mọi thời điểm.

1.6- Thủ quỹ chịu trách nhiệm quản lý và nhập, xuất quỹ tiền mặt. Hàng ngày thủ quỹ phải kiểm kê số tồn quỹ tiền mặt thực tế, đối chiếu với số liệu sổ quỹ tiền mặt và sổ kế toán tiền mặt. Nếu có chênh lệch, kế toán và thủ quỹ phải kiểm tra lại để xác định nguyên nhân và kiến nghị biện pháp xử lý chênh lệch.

1.7- Kế toán tiền mặt phải chấp hành nghiêm chỉnh các quy định trong chế độ quản lý lưu thông tiền tệ hiện hành và các quy định về thủ tục thu, chi, nhập quỹ, xuất quỹ, kiểm soát trước quỹ và kiểm kê quỹ của Nhà nước.

2- Kết cấu và nội dung phản ánh của Tài khoản 111- Tiền mặt

Bên Nợ:

- Các khoản tiền mặt, ngoại tệ nhập quỹ;

- Số tiền mặt thừa ở quỹ phát hiện khi kiểm kê;

- Giá trị ngoại tệ tăng khi đánh giá lại số dư ngoại tệ tại thời điểm báo cáo (trường hợp tỷ giá tăng).

Bên Có:

- Các khoản tiền mặt, ngoại tệ xuất quỹ;

- Số tiền mặt thiếu hụt ở quỹ tiền mặt.

- Giá trị ngoại tệ giảm khi đánh giá lại số dư ngoại tệ tại thời điểm báo cáo (trường hợp tỷ giá giảm).

Số dư bên Nợ:

Các khoản tiền mặt, ngoại tệ còn tồn quỹ tiền mặt.

Tài khoản 111- Tiền mặt, có 2 tài khoản cấp 2:

- *Tài khoản 1111- Tiền Việt Nam*: Phản ánh tình hình thu, chi, tồn quỹ tiền Việt Nam tại quỹ tiền mặt.

- *Tài khoản 1112- Ngoại tệ:* Phản ánh tình hình thu, chi, tồn quỹ ngoại tệ tại quỹ tiền mặt theo giá trị quy đổi ra Đồng Việt Nam.

3- Phương pháp hạch toán kế toán một số hoạt động kinh tế chủ yếu

3.1- Rút dự toán của công trình đầu tư XDCB phục vụ hoạt động của đơn vị (BQLDA):

a) Khi rút dự toán của công trình đầu tư XDCB phục vụ hoạt động của đơn vị (BQLDA) về quỹ tiền mặt, ghi:

Nợ TK 111- Tiền mặt

Có TK 337- Tạm thu (3371)

Đồng thời, ghi:

Có TK 009- Dự toán chi đầu tư XDCB

b) Khi chi XDCB bằng tiền mặt, ghi:

Nợ TK 241- Xây dựng cơ bản dở dang (2412)

Có TK 111- Tiền mặt

Đồng thời, ghi:

Nợ TK 337- Tạm thu (3371)

Có TK 366- Các khoản nhận trước chưa ghi thu (3664)

c) Khi công trình XDCB hoàn thành đưa vào sử dụng cho hoạt động của đơn vị (BQLDA), ghi:

Nợ TK 211- Tài sản cố định hữu hình

Có TK 241- Xây dựng cơ bản dở dang (2412)

Đồng thời, ghi:

Nợ TK 366- Các khoản nhận trước chưa ghi thu (3664)

Có TK 366- Các khoản nhận trước chưa ghi thu (36611)

3.2- Rút tiền gửi Ngân hàng, Kho bạc Nhà nước về nhập quỹ tiền mặt, ghi:

Nợ TK 111- Tiền mặt

Có TK 112- Tiền gửi Ngân hàng, Kho bạc.

3.3- Thu tiền dịch vụ tư vấn đầu tư và xây dựng (nếu có) bằng tiền mặt, khi nhập quỹ tiền mặt của đơn vị, kế toán căn cứ vào phiếu thu do thủ quỹ chuyển đến, ghi:

Nợ TK 111- Tiền mặt (1111, 1112)

Có TK 531- Doanh thu hoạt động SXKD, dịch vụ

Có TK 333- Các khoản phải nộp Nhà nước (nếu có).

3.4- Thu nhập về cho thuê tài sản (nếu có), nhượng bán, thanh lý tài sản, thu phạt vi phạm hợp đồng,..., ghi:

Nợ TK 111- Tiền mặt (1111, 1112)

Có TK 711- Thu nhập khác

Có TK 333- Các khoản phải nộp Nhà nước (nếu có).

3.5- Thu hồi các khoản nợ phải thu về bán sản phẩm sản xuất thử, cho thuê TSCĐ (nếu có), thu hồi giá trị tài sản thiếu đã xác định rõ nguyên nhân, thu hồi khoản tạm ứng của cán bộ, công nhân viên, nhận lại khoản tiền ứng trước cho người bán nhưng không mua được hàng, thu hồi các khoản phải thu nội bộ, khi nhập quỹ tiền mặt, ghi:

Nợ TK 111- Tiền mặt (1111, 1112)

Có TK 131- Phải thu của khách hàng

Có TK 138- Phải thu khác

Có TK 141- Tạm ứng

Có TK 331- Phải trả cho người bán.

3.6- Các khoản thừa quỹ tiền mặt phát hiện khi kiểm kê chưa xác định rõ nguyên nhân, ghi:

Nợ TK 111- Tiền mặt

Có TK 338- Phải trả khác (3388).

3.7- Nhận khoản tiền đặt cọc của các nhà thầu tham gia đấu thầu (trong trường hợp nhà thầu không có bảo lãnh dự thầu), ghi:

Nợ TK 111- Tiền mặt

Có TK 338- Phải trả khác (3388).

3.8- Thu tiền bán hồ sơ thầu, ghi:

Nợ TK 111- Tiền mặt

Có TK 337- Tạm thu (3378).

3.9- Xuất quỹ tiền mặt gửi ký quỹ tại Ngân hàng để mở L/C, ghi:

Nợ TK 138- Phải thu khác

Có TK 111- Tiền mặt (1111, 1112).

3.10- Xuất quỹ tiền mặt mua TSCĐ sử dụng cho hoạt động của đơn vị, ghi:

Nợ TK 211- TSCĐ hữu hình

Nợ TK 213- TSCĐ vô hình

Nợ TK 133- Thuế GTGT được khấu trừ (nếu có)

Có TK 111- Tiền mặt.

Trường hợp sử dụng nguồn thu hoạt động quản lý dự án để mua TSCĐ, đồng thời ghi:

Nợ TK 337- Tạm thu (3378)

Có TK 366- Các khoản nhận trước chưa ghi thu (36611).

Đồng thời, ghi: Có TK 018- Thu hoạt động khác được để lại.

3.11- Xuất quỹ tiền mặt mua nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ về nhập kho, ghi:

Nợ TK 152- Nguyên liệu, vật liệu

Nợ TK 153- Công cụ, dụng cụ

Nợ TK 133- Thuế GTGT được khấu trừ (nếu có)

Có TK 111- Tiền mặt.

Trường hợp nhập kho bằng nguồn thu hoạt động quản lý dự án để sử dụng cho BQLDA, đồng thời ghi:

Nợ TK 337- Tạm thu (3378)

Có TK 366- Các khoản nhận trước chưa ghi thu (36612).

Đồng thời, ghi: Có TK 018- Thu hoạt động khác được để lại.

3.12- Xuất quỹ tiền mặt mua nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ nhưng cuối kỳ hàng mua chưa về nhập kho, căn cứ vào hóa đơn mua hàng, ghi:

Nợ TK 151- Hàng mua đang đi đường

Nợ TK 133- Thuế GTGT được khấu trừ (nếu có)

Có TK 111- Tiền mặt.

3.13- Xuất quỹ tiền mặt mua nguyên vật liệu dùng ngay cho hoạt động sản xuất thử, ghi:

Nợ TK 154- Chi phí SXKD, dịch vụ dở dang

Nợ TK 133- Thuế GTGT được khấu trừ (nếu có)

Có TK 111- Tiền mặt.

3.14- Xuất quỹ tiền mặt mua nguyên vật liệu đưa vào sử dụng ngay cho hoạt động của đơn vị, hoặc chuyển cho bên nhận thầu không qua nhập kho, ghi:

Nợ các TK 611, 331....

Nợ TK 133- Thuế GTGT được khấu trừ (nếu có)

Có TK 111- Tiền mặt.

Trường hợp sử dụng nguồn thu hoạt động quản lý dự án, đồng thời ghi:

Nợ TK 337- Tạm thu (3378)

Có TK 511- Thu hoạt động (5118).

Đồng thời, ghi: Có TK 018- Thu hoạt động khác được để lại.

3.15- Xuất quỹ tiền mặt để chi cho thanh lý, nhượng bán TSCĐ, nộp khoản bị phạt, ghi:

Nợ TK 811- Chi phí khác

Có TK 111- Tiền mặt.

3.16- Cấp kinh phí đầu tư cho các đơn vị cấp dưới bằng tiền mặt, ghi:

Nợ TK 138- Phải thu khác (Chi tiết đơn vị cấp dưới)

Có TK 111- Tiền mặt.

3.17- Thanh toán cho các nhà thầu bằng tiền mặt, ghi:

Nợ TK 331- Phải trả cho người bán

Có TK 111- Tiền mặt.

3.18- Khi xuất quỹ tiền mặt tạm ứng cho cán bộ, công nhân viên, các chi nhánh của đơn vị (không tổ chức kế toán riêng), ghi:

Nợ TK 141- Tạm ứng

Có TK 111- Tiền mặt.

3.19- Khi xuất quỹ tiền mặt để thanh toán các khoản chi phí đền bù giải phóng mặt bằng, di chuyển dân cư, chi phí phục vụ cho tái định cư, trả tiền thuê đất, chi phí cho chuyên gia,... theo dự án, công trình, ghi:

Nợ TK 243- XDCB dở dang dự án, công trình (2431)

Có TK 111- Tiền mặt.

3.20- Khi xuất quỹ tiền mặt trả cho các tổ chức tư vấn,... ghi:

Nợ TK 243- XDCB dự án, công trình (2431)

Nợ TK 133- Thuế GTGT được khấu trừ (nếu có)

Có TK 111- Tiền mặt.

3.21- Khi xuất quỹ tiền mặt thanh toán cho các nhà thầu khi nhận bàn giao khối lượng công tác xây lắp, các khoản dịch vụ mua ngoài,... ghi:

Nợ TK 331- Phải trả cho người bán

Nợ TK 243- XDCB dự án, công trình (2431)

Có TK 111- Tiền mặt.

3.22- Khi xuất quỹ tiền mặt trả tiền điện, nước, điện thoại,... các chi phí hành chính khác cho hoạt động của Ban quản lý dự án đầu tư, ghi:

Nợ TK 611- Chi phí hoạt động

Nợ TK 133- Thuế GTGT được khấu trừ (nếu có)

Có TK 111- Tiền mặt.

Trường hợp sử dụng nguồn thu hoạt động quản lý dự án, đồng thời ghi:

Nợ TK 337- Tạm thu (3378)

Có TK 511- Thu hoạt động (5118).

Đồng thời, ghi: Có TK 018- Thu hoạt động khác được để lại.

3.23- Khi xuất quỹ tiền mặt trả lương cho cán bộ thuộc đơn vị, ghi:

Nợ TK 334- Phải trả người lao động

Có TK 111- Tiền mặt.

3.24- Khi xuất quỹ tiền mặt chi cho hoạt động đấu thầu, ghi:

Nợ TK 337- Tạm thu (3378)

Có TK 111- Tiền mặt.

TÀI KHOẢN 112
TIỀN GỬI NGÂN HÀNG, KHO BẠC

1- Nguyên tắc kế toán

1.1- Tài khoản này dùng để phản ánh số hiện có và tình hình biến động các khoản tiền gửi của đơn vị tại Ngân hàng, Kho bạc Nhà nước.

1.2- Kế toán vốn bằng tiền phải sử dụng thống nhất một đơn vị tiền tệ là đồng Việt Nam. Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ phải được quy đổi ra đồng Việt Nam để ghi sổ kế toán;

- Ở những đơn vị có gửi vào tài khoản tại Ngân hàng, Kho bạc bằng ngoại tệ thì phải được quy đổi ngoại tệ ra đồng Việt Nam theo tỷ giá quy định tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ kinh tế để ghi sổ kế toán;

- Khi rút ngoại tệ gửi Ngân hàng thì quy đổi ngoại tệ ra đồng Việt Nam theo tỷ giá hối đoái đã phản ánh trên sổ kế toán theo một trong hai phương pháp: Bình quân gia quyền di động; Giá thực tế đích danh. Các loại ngoại tệ phải được quản lý chi tiết theo từng nguyên tệ.

1.3- Căn cứ để hạch toán trên Tài khoản 112 "Tiền gửi Ngân hàng, Kho bạc" là các giấy báo Có, báo Nợ hoặc bản sao kê của Ngân hàng, Kho bạc kèm theo các chứng từ gốc (ủy nhiệm chi, ủy nhiệm thu, séc chuyển khoản, séc bảo chi,...).

1.4- Khi nhận được chứng từ của Ngân hàng, Kho bạc gửi đến, kế toán phải kiểm tra đối chiếu với chứng từ gốc kèm theo. Nếu có sự chênh lệch giữa số liệu trên sổ kế toán của đơn vị, số liệu ở chứng từ gốc với số liệu trên chứng từ của Ngân hàng, Kho bạc thì đơn vị phải thông báo cho Ngân hàng, Kho bạc để cùng đối chiếu, xác minh và xử lý kịp thời. Cuối tháng, chưa xác định được nguyên nhân chênh lệch thì kế toán ghi sổ theo số liệu của Ngân hàng, Kho bạc trên giấy báo Nợ, báo Có hoặc bản sao kê. Số chênh lệch (nếu có) ghi vào bên Nợ TK 138 "Phải thu khác" (nếu số liệu của kế toán lớn hơn số liệu của Ngân hàng, Kho bạc) hoặc được ghi vào bên Có TK 338 "Phải trả khác" (3388) (nếu số liệu của kế toán nhỏ hơn số liệu của Ngân hàng, Kho bạc). Sang tháng sau, tiếp tục kiểm tra, đối chiếu, xác định nguyên nhân để điều chỉnh số liệu ghi sổ.

1.5- Phải tổ chức hạch toán chi tiết số tiền gửi theo từng Ngân hàng, Kho bạc để tiện cho việc kiểm tra, đối chiếu.

1.6- Kế toán tiền gửi phải chấp hành nghiêm chỉnh chế độ quản lý, lưu thông tiền tệ và những quy định có liên quan đến Luật Ngân sách nhà nước hiện hành.

2- Kết cấu và nội dung phản ánh của Tài khoản 112- Tiền gửi Ngân hàng, Kho bạc

Bên Nợ:

- Các khoản tiền gửi vào Ngân hàng, Kho bạc;

- Giá trị ngoại tệ tăng khi đánh giá lại số dư ngoại tệ tại thời điểm báo cáo (trường hợp tỷ giá ngoại tệ tăng).

Bên Có:

- Các khoản tiền rút ra từ Ngân hàng, Kho bạc;

- Giá trị ngoại tệ giảm khi đánh giá lại số dư ngoại tệ tại thời điểm báo cáo (trường hợp tỷ giá ngoại tệ giảm).

Số dư bên Nợ: Số tiền hiện còn gửi tại Ngân hàng, Kho bạc.

Tài khoản 112- Tiền gửi Ngân hàng, Kho bạc có 2 tài khoản cấp 2:

- *Tài khoản 1121- Tiền Việt Nam*: Phản ánh số tiền gửi vào, rút ra và hiện đang gửi tại Ngân hàng, Kho bạc bằng Đồng Việt Nam.

- *Tài khoản 1122- Ngoại tệ:* Phản ánh số tiền gửi vào, rút ra và hiện đang gửi tại Ngân hàng, Kho bạc bằng ngoại tệ các loại đã quy đổi ra Đồng Việt Nam.

3- Phương pháp hạch toán kế toán một số hoạt động kinh tế chủ yếu

3.1- Khi nhận được thông báo của Kho bạc về kinh phí đầu tư cấp phát cho đơn vị chủ đầu tư bằng lệnh chi tiền, ghi:

Nợ TK 112- Tiền gửi Ngân hàng, Kho bạc

Có TK 343- Nguồn kinh phí đầu tư XDCB dự án, công trình.

Đồng thời, ghi:

Nợ TK 012- Lệnh chi tiền thực chi; hoặc

Nợ TK 013- Lệnh chi tiền tạm ứng.

3.2- Nhận được giấy báo Có của Ngân hàng, Kho bạc về số tiền bán hồ sơ thầu, ghi:

Nợ TK 112- Tiền gửi Ngân hàng, Kho bạc

Có TK 337- Tạm thu (3378).

3.3- Nhận được tiền ứng trước của khách hàng hoặc khách hàng trả nợ bằng chuyển khoản, căn cứ giấy báo Có của Ngân hàng, Kho bạc, ghi:

Nợ TK 112- Tiền gửi Ngân hàng, Kho bạc

Có TK 131- Phải thu của khách hàng

Có TK 138- Phải thu khác

3.4- Đơn vị cấp trên thu hồi vốn đầu tư do các đơn vị cấp dưới nộp trả bằng chuyển khoản, ghi:

Nợ TK 112- Tiền gửi Ngân hàng, Kho bạc

Có TK 138- Phải thu khác (chi tiết đơn vị nội bộ).

3.5- Thu tiền cung cấp dịch vụ, thu nhập từ các hoạt động khác bằng chuyển khoản, ghi:

Nợ TK 112- Tiền gửi Ngân hàng, Kho bạc

Có TK 531- Doanh thu hoạt động SXKD, dịch vụ

Có TK 711- Thu nhập khác

Có TK 333- Các khoản phải nộp Nhà nước (3331) (nếu có).

3.6- Lãi tiền gửi Ngân hàng, Kho bạc, ghi:

Nợ TK 112- Tiền gửi Ngân hàng, Kho bạc

Có TK 337- Tạm thu (3378)

3.7- Rút tiền gửi Ngân hàng để ký quỹ vào Ngân hàng mở L/C, ghi:

Nợ TK 138- Phải thu khác

Có TK 112- Tiền gửi Ngân hàng, Kho bạc.

3.8- Rút tiền gửi Ngân hàng, Kho bạc về nhập quỹ tiền mặt để chi tiêu cho hoạt động của đơn vị, ghi:

Nợ TK 111- Tiền mặt

Có TK 112- Tiền gửi Ngân hàng, Kho bạc.

3.9- Trả tiền mua vật tư đã nhập kho bằng chuyển khoản, ủy nhiệm chi hoặc bằng séc dùng cho dự án, công trình, ghi:

Nợ TK 152- Nguyên liệu, vật liệu

Nợ TK 153- Công cụ, dụng cụ

Nợ TK 133- Thuế GTGT được khấu trừ (nếu có)

Có TK 112- Tiền gửi Ngân hàng, Kho bạc.

3.10- Trường hợp mua vật tư nhập kho bằng nguồn thu hoạt động quản lý dự án dùng cho đơn vị, ghi:

Nợ TK 152- Nguyên liệu, vật liệu

Nợ TK 153- Công cụ, dụng cụ

Nợ TK 133- Thuế GTGT được khấu trừ (nếu có)

Có TK 112- Tiền gửi Ngân hàng, Kho bạc.

Đồng thời, ghi:

Nợ TK 337- Tạm thu (3378)

Có TK 366- Các khoản nhận trước chưa ghi thu (36612).

Đồng thời, ghi: Có TK 018- Thu hoạt động khác được để lại.

3.11- Mua TSCĐ bằng nguồn thu hoạt động quản lý dự án dùng cho đơn vị, ghi:

a) Khi mua TSCĐ, ghi:

Nợ các TK 211, 213

Có TK 112- Tiền gửi Ngân hàng, Kho bạc.

Đồng thời, ghi:

Nợ TK 337- Tạm thu (3378)

Có TK 366- Các khoản nhận trước chưa ghi thu (36611).

Đồng thời, ghi: Có TK 018- Thu hoạt động khác được để lại.

b) Khi tính hao mòn TSCĐ, ghi:

Nợ TK 611- Chi phí hoạt động

Có TK 214- Khấu hao và hao mòn lũy kế TSCĐ.

Đồng thời, ghi:

Nợ TK 366- Các khoản nhận trước chưa ghi thu (36611)

Có TK 511- Thu hoạt động (5118).

3.12- Thanh toán các khoản nợ phải trả bằng chuyển khoản, ghi:

Nợ TK 331- Phải trả cho người bán

Nợ TK 333- Các khoản phải nộp Nhà nước

Nợ TK 338- Phải trả khác

Có TK 112- Tiền gửi Ngân hàng, Kho bạc.

3.13- Khi thanh toán cho bên nhận thầu về khối lượng xây lắp hoàn thành bàn giao bằng tiền gửi Ngân hàng, Kho bạc, ghi:

Nợ TK 331- Phải trả cho người bán

Nợ TK 133- Thuế GTGT được khấu trừ

Có TK 112- Tiền gửi Ngân hàng, Kho bạc.

3.14- Chi bằng tiền gửi Ngân hàng, Kho bạc liên quan đến các khoản chi phí cho đơn vị, chi phí sản xuất thử, chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ, chi phí cho hoạt động đấu thầu,..., ghi:

Nợ TK 154- Chi phí SXKD, dịch vụ dở dang

Nợ TK 611- Chi phí hoạt động

Nợ TK 241- XDCB dở dang (chi tiết chi phí khác)

Nợ TK 811- Chi phí khác

Nợ TK 133- Thuế GTGT được khấu trừ (nếu có)

Có TK 112- Tiền gửi Ngân hàng, Kho bạc.

3.15- Rút tiền gửi Ngân hàng, Kho bạc chi cho các chi phí hoạt động từ nguồn thu hoạt động quản lý dự án, ghi:

Nợ TK 611- Chi phí hoạt động

Có TK 112- Tiền gửi Ngân hàng, Kho bạc.

Đồng thời, ghi:

Nợ TK 337- Tạm thu (3378)

Có TK 511- Thu hoạt động (5118).

Đồng thời, ghi: Có TK 018- Thu hoạt động khác được để lại.

3.16- Khi thanh toán các khoản chi phí đền bù giải phóng mặt bằng, di chuyển dân cư, chi phí phục vụ cho tái định cư, trả tiền thuê đất, chi phí cho chuyên gia,... theo dự án, công trình bằng tiền gửi Ngân hàng, Kho bạc, ghi:

Nợ TK 243- XDCB dở dang dự án, công trình (2431)

Có TK 112- Tiền gửi Ngân hàng, Kho bạc.

3.17- Khi thanh toán bằng tiền gửi Ngân hàng, Kho bạc cho các tổ chức tư vấn,... ghi:

Nợ TK 243- XDCB dự án, công trình (2431)

Nợ TK 133- Thuế GTGT được khấu trừ (nếu có)

Có TK 112- Tiền gửi Ngân hàng, Kho bạc.

3.18- Khi thanh toán cho các nhà thầu khi nhận bàn giao khối lượng công tác xây lắp, các khoản dịch vụ mua ngoài,... bằng tiền gửi Ngân hàng, Kho bạc, ghi:

Nợ TK 331- Phải trả cho người bán

Nợ TK 243- XDCB dự án, công trình (2431)

Có TK 112- Tiền gửi Ngân hàng, Kho bạc.

TÀI KHOẢN 121
ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

1- Nguyên tắc hạch toán

1.1- Tài khoản này dùng để phản ánh số hiện có và tình hình biến động các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn và dài hạn (kể cả các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn) từ các nguồn không phải do ngân sách cấp.

1.2- Đầu tư tài chính tại đơn vị bao gồm đầu tư tài chính ngắn hạn và đầu tư tài chính dài hạn:

- Đầu tư tài chính ngắn hạn là việc bỏ vốn mua các loại chứng khoán có thời hạn thu hồi từ 12 tháng trở xuống (như tín phiếu Kho bạc, kỳ phiếu Ngân hàng,...) hoặc mua vào với mục đích bán chứng khoán khi có lời (cổ phiếu, trái phiếu) để tăng thu nhập và các loại đầu tư khác như góp vốn, góp tài sản vào các đơn vị khác có thời hạn thu hồi từ 12 tháng trở xuống với mục đích tăng thu nhập.

- Đầu tư tài chính dài hạn là việc mua các chứng khoán có thời hạn thu hồi trên 12 tháng, hoặc góp vốn với đơn vị khác bằng tiền, hiện vật có thời hạn thu hồi trên 12 tháng và các hoạt động đầu tư khác mà thời gian thu hồi vốn vượt quá thời hạn 12 tháng.

1.3- Các đơn vị chỉ được phép đầu tư tài chính theo quy định của pháp luật hiện hành.

1.4- Chứng khoán đầu tư phải được ghi sổ kế toán theo giá thực tế mua chứng khoán (giá gốc), bao gồm: Giá mua cộng (+) Các chi phí mua (nếu có), như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí Ngân hàng.

1.5- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn bao gồm cả những chứng khoán có thời gian đáo hạn dài hạn nhưng được đơn vị mua vào với mục đích để bán ở thị trường chứng khoán kiếm lời vào bất kỳ lúc nào thấy có lợi.

1.6- Đối với các khoản đầu tư góp vốn:

- Giá trị vốn góp vào đơn vị khác phản ánh trên tài khoản này phải là giá trị vốn góp được các bên tham gia góp vốn thống nhất đánh giá và được chấp thuận trong biên bản góp vốn;

- Trường hợp góp vốn bằng tài sản cố định, vật tư, hàng hóa theo quy định của chế độ tài chính, nếu được đánh giá cao hơn hoặc thấp hơn giá trị ghi trên sổ kế toán ở thời điểm góp vốn, thì khoản chênh lệch này được phản ánh vào bên Nợ TK 811 "Chi phí khác" (số chênh lệch giữa giá đánh giá lại nhỏ hơn giá trị ghi sổ của TSCĐ, vật tư, hàng hóa đưa đi góp vốn) hoặc ghi Có TK 711 “Thu nhập khác” (số chênh lệch giữa giá đánh giá lại lớn hơn giá trị ghi sổ của TSCĐ, vật tư, hàng hóa đưa đi góp vốn);

- Khi thu hồi vốn góp, căn cứ vào giá trị vật tư, tài sản (giá trị này cũng được thỏa thuận giữa các bên tham gia) và tiền do bên nhận vốn góp bàn giao để ghi giảm số vốn đã góp. Nếu bị thiệt hại do không thu hồi đủ vốn góp thì khoản thiệt hại này được coi như một khoản lỗ trong kỳ và ghi vào bên Nợ TK 642- Chi phí hoạt động SXKD, dịch vụ;

- Lợi nhuận được chia từ đầu tư góp vốn là doanh thu trong kỳ và được phản ánh vào bên Có TK 531- Doanh thu hoạt động SXKD, dịch vụ. Số thu này có thể được thanh toán theo mỗi kỳ kế toán và cũng có thể dùng để bổ sung vốn góp nếu các bên tham gia góp vốn chấp thuận. Các khoản chi phí về hoạt động góp vốn phát sinh được phản ánh vào bên Nợ TK 642- Chi phí hoạt động SXKD, dịch vụ.

1.7- Kế toán phải mở sổ chi tiết để theo dõi từng khoản đầu tư tài chính của đơn vị theo giá mua thực tế từng loại chứng khoán, theo từng hình thức đầu tư và số vốn đã góp theo từng đối tác, từng lần góp và từng khoản đã thu hồi và theo dõi chi tiết ngắn hạn, dài hạn cho từng khoản đầu tư.

2- Kết cấu và nội dung phản ánh của Tài khoản 121- Đầu tư tài chính

Bên Nợ:

- Trị giá thực tế chứng khoán đầu tư mua vào;

- Số vốn đã góp vào đơn vị khác (bao gồm cả góp lần đầu và góp bổ sung);

- Trị giá thực tế các khoản đầu tư tài chính khác.

Bên Có:

- Giá trị chứng khoán đầu tư bán ra, đáo hạn hoặc được thanh toán theo giá trị ghi sổ;

- Số vốn góp đã thu hồi;

- Số thiệt hại do không thu hồi được vốn góp tính vào chi phí tài chính;

- Giá trị các khoản đầu tư tài chính khác khi thu hồi theo giá trị ghi sổ.

Số dư bên Nợ:

- Trị giá thực tế chứng khoán đầu tư do đơn vị đang nắm giữ;

- Số vốn góp hiện còn cuối kỳ;

- Giá trị các khoản đầu tư khác hiện có.

3- Phương pháp hạch toán kế toán một số hoạt động kinh tế chủ yếu

3.1- Đầu tư chứng khoán:

a) Khi mua chứng khoán đầu tư, căn cứ vào giá mua chứng khoán và các chi phí phát sinh về thông tin, môi giới, giao dịch trong quá trình mua chứng khoán, kế toán ghi sổ theo giá thực tế, gồm: Chi phí thực tế mua (giá mua cộng (+) Chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua chứng khoán), ghi:

Nợ TK 121- Đầu tư tài chính

Có các TK 111, 112,...

b) Trường hợp đơn vị mua trái phiếu nhận lãi trước:

- Khi mua trái phiếu căn cứ vào chứng từ mua (gồm giá gốc mua và các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc mua trái phiếu), ghi:

Nợ TK 121- Đầu tư tài chính (giá mua cộng (+) các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua trái phiếu)

Có TK 338- Phải trả khác (3383) (số lãi nhận trước)

Có các TK 111, 112,... (số tiền thực trả).

- Định kỳ, tính và phân bổ số lãi nhận trước theo số lãi phải thu từng kỳ, ghi:

Nợ TK 338- Phải trả khác (3383)

Có TK 531- Doanh thu hoạt động SXKD, dịch vụ.

- Khi trái phiếu đến kỳ đáo hạn được thanh toán, ghi:

Nợ các TK 111, 112,...

Có TK 121- Đầu tư tài chính.

c) Trường hợp mua trái phiếu nhận lãi định kỳ:

- Khi mua trái phiếu, ghi:

Nợ TK 121- Đầu tư tài chính (giá mua cộng (+) Các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua trái phiếu)

Có các TK 111, 112,...

- Định kỳ tính lãi phải thu từng kỳ, ghi:

Nợ các TK 111, 112,... (nếu nhận được bằng tiền), hoặc

Nợ TK 138- Phải thu khác (nếu chưa thu tiền)

Có TK 531- Doanh thu hoạt động SXKD, dịch vụ.

- Khi thanh toán trái phiếu đến hạn, ghi:

Nợ các TK 111, 112,...

Có TK 121- Đầu tư tài chính (số tiền gốc)

Có TK 531- Doanh thu hoạt động SXKD, dịch vụ (số lãi của kỳ đáo hạn).

d) Trường hợp mua trái phiếu nhận lãi 1 lần vào ngày đáo hạn:

- Khi mua trái phiếu, ghi:

Nợ TK 121- Đầu tư tài chính (giá mua cộng (+) Các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua trái phiếu)

Có các TK 111, 112,...

- Định kỳ, tính số lãi phải thu từng kỳ từ đầu tư trái phiếu, ghi:

Nợ TK 138- Phải thu khác

Có TK 531- Doanh thu hoạt động SXKD, dịch vụ.

- Khi thanh toán trái phiếu đến kỳ đáo hạn, ghi:

Nợ các TK 111, 112,...

Có TK 121- Đầu tư tài chính (số tiền gốc)

Có TK 531- Doanh thu hoạt động SXKD, dịch vụ (số tiền lãi của kỳ đáo hạn)

Có TK 138- Phải thu khác (tiền lãi đã ghi vào thu nhập của các kỳ trước nhận tiền vào kỳ này).

đ) Khi bán chứng khoán:

- Trường hợp bán chứng khoán có lãi, ghi:

Nợ các TK 111, 112,...

Có TK 121- Đầu tư tài chính

Có TK 531- Doanh thu hoạt động SXKD, dịch vụ (chênh lệch giữa giá bán lớn hơn giá trị ghi sổ).

- Trường hợp bán chứng khoán bị lỗ, ghi:

Nợ các TK 111, 112,...

Nợ TK 642- Chi phí hoạt động SXKD, dịch vụ (chênh lệch giá bán nhỏ hơn giá ghi sổ)

Có TK 121- Đầu tư tài chính.

3.2- Hạch toán góp vốn:

a) Khi dùng tiền để góp vốn hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, căn cứ vào thực tế góp vốn, ghi:

Nợ TK 121- Đầu tư tài chính

Có các TK 111, 112.

b) Khi góp vốn bằng tài sản cố định:

- Trường hợp giá đánh giá lại nhỏ hơn giá trị còn lại của TSCĐ, ghi:

Nợ TK 121- Đầu tư tài chính (theo giá đánh giá lại của TSCĐ do hai bên thống nhất đánh giá)

Nợ TK 811- Chi phí khác (số chênh lệch giữa giá đánh giá lại nhỏ hơn giá trị còn lại của TSCĐ)

Nợ TK 214- Khấu hao và hao mòn lũy kế TSCĐ (giá trị hao mòn lũy kế)

Có các TK 211, 213 (nguyên giá).

- Trường hợp giá đánh giá lại lớn hơn giá trị còn lại của TSCĐ, ghi:

Nợ TK 121- Đầu tư tài chính (theo giá trị đánh giá lại của TSCĐ do 2 bên thống nhất đánh giá)

Nợ TK 214- Khấu hao và hao mòn lũy kế TSCĐ (giá trị hao mòn lũy kế)

Có các TK 211, 213 (nguyên giá)

Có TK 711- Thu nhập khác (số chênh lệch giữa giá đánh giá lại lớn hơn giá trị còn lại của TSCĐ).

c) Kế toán cổ tức, lợi nhuận được chia:

- Khi nhận được thông báo về cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền từ đơn vị liên doanh, liên kết cho giai đoạn sau ngày đầu tư, ghi:

Nợ TK 138- Phải thu khác

Có TK 531- Doanh thu hoạt động SXKD, dịch vụ.

- Khi nhận được cổ tức, lợi nhuận của giai đoạn trước khi đầu tư ghi:

Nợ các TK 112, 138

Có TK 121- Đầu tư tài chính.

d) Trường hợp dùng thu nhập được chia từ hoạt động đầu tư góp vốn để bổ sung vốn góp, ghi:

Nợ TK 121- Đầu tư tài chính

Có TK 531- Doanh thu hoạt động SXKD, dịch vụ.

đ) Khi kết thúc hợp đồng góp vốn, khi đơn vị nhận lại vốn góp, ghi:

- Trường hợp có lãi, ghi:

Nợ các TK 111, 112, 152, 153, 211, 213,...

Có TK 121- Đầu tư tài chính

Có TK 531- Doanh thu hoạt động SXKD, dịch vụ (số chênh lệch giữa giá trị vốn góp được thu hồi lớn hơn giá trị vốn góp ban đầu).

- Trường hợp bị lỗ, ghi:

Nợ các TK 111, 112, 152, 153, 211, 213,...

Nợ TK 642- Chi phí hoạt động SXKD, dịch vụ (số chênh lệch giữa giá trị vốn góp được thu hồi nhỏ hơn giá trị vốn góp ban đầu)

Có TK 121- Đầu tư tài chính.

e) Trường hợp đơn vị thanh lý, nhượng lại vốn góp cho các bên khác:

- Trường hợp có lãi, ghi:

Nợ các TK 111, 112,...

Có TK 531- Doanh thu hoạt động SXKD, dịch vụ (số chênh lệch giữa giá gốc khoản vốn góp nhỏ hơn giá nhượng lại)

Có TK 121- Đầu tư tài chính.

- Trường hợp bị lỗ, ghi:

Nợ các TK 111, 112,...

Nợ TK 642- Chi phí hoạt động SXKD, dịch vụ (số chênh lệch giữa giá gốc khoản vốn góp lớn hơn giá nhượng lại)

Có TK 121- Đầu tư tài chính.

- Chi phí thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư, ghi:

Nợ TK 642- Chi phí hoạt động SXKD, dịch vụ

Nợ TK 133- Thuế GTGT được khấu trừ

Có các TK 111, 112...

3.3- Đầu tư tài chính khác:

a) Gửi tiền có kỳ hạn:

- Khi chuyển tiền để gửi tiền có kỳ hạn vào các ngân hàng, tổ chức tín dụng, ghi:

Nợ TK 121- Đầu tư tài chính

Có các TK 111, 112,...

- Định kỳ nhận lãi tiền gửi, ghi:

Nợ các TK 111, 112,...

Có TK 531- Doanh thu hoạt động SXKD, dịch vụ.

- Trường hợp gửi tiền có kỳ hạn nhận lãi trước:

+ Khi xuất quỹ để gửi tiền có kỳ hạn, ghi:

Nợ TK 121- Đầu tư tài chính

Có các TK 111, 112,... (số tiền thực gửi)

Có TK 338- Phải trả khác (3383) (số lãi nhận trước).

+ Định kỳ, kết chuyển số lãi phải thu từng kỳ tính vào thu nhập kỳ kế toán, ghi:

Nợ TK 338- Phải trả khác (3383)

Có TK 531- Doanh thu hoạt động SXKD, dịch vụ.

- Khi khoản tiền gửi có kỳ hạn đến hạn thu hồi, ghi:

Nợ các TK 111, 112,...

Có TK 121- Đầu tư tài chính.

- Trường hợp gửi tiền có kỳ hạn nhận lãi sau:

+ Khi chuyển tiền để gửi tiền có kỳ hạn vào các ngân hàng, tổ chức tín dụng, ghi:

Nợ TK 121- Đầu tư tài chính

Có các TK 111, 112,...

+ Định kỳ xác định số lãi phải thu của kỳ báo cáo, ghi:

Nợ TK 138- Phải thu khác

Có TK 531- Doanh thu hoạt động SXKD, dịch vụ.

+ Khi thu hồi khoản tiền gửi có kỳ hạn đến ngày đáo hạn, ghi:

Nợ các TK 111, 112,...

Có TK 121- Đầu tư tài chính

Có TK 138- Phải thu khác (tiền lãi đã ghi vào thu nhập của các kỳ trước nhận tiền vào kỳ này)

Có TK 531- Doanh thu hoạt động SXKD, dịch vụ (tiền lãi của kỳ đáo hạn).

b) Đầu tư tài chính khác:

- Khi chi tiền để đầu tư khác, ghi:

Nợ TK 121- Đầu tư tài chính

Có các TK 111, 112.

- Định kỳ ghi vào thu nhập theo số lãi phải thu hoặc thực thu từng kỳ, ghi:

Nợ các TK 111, 112, 138

Có TK 531- Doanh thu hoạt động SXKD, dịch vụ.

- Khi thu hồi các khoản đầu tư tài chính khác, ghi:

Nợ các TK 111, 112 (toàn bộ số tiền thu được)

Nợ TK 642- Chi phí hoạt động SXKD, dịch vụ (nếu lỗ)

Có TK 121- Đầu tư tài chính (giá gốc)

Có TK 531- Doanh thu hoạt động SXKD, dịch vụ (nếu lãi).

TÀI KHOẢN 131
PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

1- Nguyên tắc kế toán

1.1- Tài khoản này dùng để phản ánh các khoản phải thu của đơn vị với khách hàng về tiền bán sản phẩm chạy thử có tải, sản xuất thử, tiền cung cấp dịch vụ, nguyên vật liệu không sử dụng hết cho xây dựng công trình, bao bì, phế liệu,...

1.2- Nợ phải thu cần được hạch toán chi tiết cho từng đối tượng phải thu, theo từng nội dung phải thu theo dõi chi tiết phải thu ngắn hạn, phải thu dài hạn; ghi chép theo từng lần thanh toán và phải theo dõi chặt chẽ, thường xuyên kiểm tra, đôn đốc thu hồi nợ, tránh tình trạng bị chiếm dụng vốn. Hạch toán chi tiết các khoản phải thu thực hiện trên sổ chi tiết các tài khoản. Đối tượng phải thu là các khách hàng có quan hệ kinh tế với đơn vị chủ đầu tư và chưa thanh toán tiền khi sử dụng dịch vụ, mua sản phẩm sản xuất thử, nguyên vật liệu không dùng hết cho công trình.

Những khách hàng nợ mà đơn vị có quan hệ giao dịch, thanh toán thường xuyên hoặc có số dư nợ lớn, cuối kỳ kế toán cần phải lập bảng kê nợ, đối chiếu, kiểm tra, xác nhận nợ và có kế hoạch thu hồi kịp thời, tránh tình trạng khê đọng chiếm dụng vốn.

1.3- Không phản ánh vào tài khoản này các nghiệp vụ bán sản phẩm chạy thử có tải, sản xuất thử, cung cấp dịch vụ, nguyên vật liệu không sử dụng hết cho xây dựng công trình thu tiền ngay (Tiền mặt hoặc séc, hoặc đã thu qua Ngân hàng, Kho bạc).

1.4- Trong quan hệ bán sản phẩm chạy thử có tải, sản xuất thử, cung cấp dịch vụ, nguyên vật liệu không sử dụng hết cho công trình theo sự thỏa thuận giữa đơn vị chủ đầu tư với khách hàng, nếu sản phẩm sản xuất thử đã giao, dịch vụ đã cung cấp, nguyên vật liệu đã bán không đúng theo thỏa thuận trong hợp đồng kinh tế thì người mua có thể yêu cầu đơn vị chủ đầu tư giảm giá hoặc trả lại số hàng đã giao.

2- Kết cấu và nội dung phản ánh của Tài khoản 131- Phải thu của khách hàng

Bên Nợ:

- Số tiền phải thu của khách hàng về sản phẩm chạy thử có tải, sản xuất thử đã giao, dịch vụ đã cung cấp, nguyên vật liệu, bao bì, phế liệu đã cung cấp và được xác định là tiêu thụ.

- Số tiền thừa trả lại cho khách hàng.

Bên Có:

- Số tiền khách hàng đã trả nợ về bán sản phẩm chạy thử có tải, sản xuất thử, sử dụng dịch vụ, nguyên vật liệu, bao bì, phế liệu;

- Số tiền đã nhận trước của khách hàng;

- Số giảm giá hàng bán cho khách hàng sau khi đã giao hàng và khách hàng có khiếu nại;

- Giá trị số hàng đã bán bị người mua trả lại (có thuế GTGT, hoặc không có thuế GTGT);

- Số tiền chiết khấu thanh toán và chiết khấu thương mại cho người mua.

Số dư bên Nợ:

Số tiền còn phải thu của khách hàng.

Tài khoản này có thể có số dư bên Có. Số dư bên Có phản ánh số tiền nhận trước, hoặc số đã thu nhiều hơn số phải thu của khách hàng chi tiết theo từng đối tượng cụ thể. Khi lập Bảng Báo cáo tình hình tài chính, phải lấy số dư chi tiết theo từng đối tượng phải thu của tài khoản này để ghi cả hai chỉ tiêu bên Tài sản và bên Nguồn vốn.

3- Phương pháp hạch toán kế toán một số hoạt động kinh tế chủ yếu

3.1- Đối với đơn vị nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ thuế:

a) Sản phẩm chạy thử có tải, sản xuất thử đã xuất bán là giá chưa có thuế GTGT. Căn cứ vào hóa đơn (GTGT), ghi:

Nợ các TK 111, 112

Nợ TK 131- Phải thu của khách hàng

Nợ TK 243- XDCB dự án, công trình (Trường hợp giá bán thấp hơn giá thành sản xuất)

Có các TK 154, 155

Có TK 333- Các khoản phải nộp Nhà nước (3331)

Có TK 243- XDCB dự án, công trình (Trường hợp giá bán lớn hơn giá thành sản xuất).

b) Doanh thu SXKD, dịch vụ là giá chưa có thuế GTGT. Căn cứ vào hóa đơn (GTGT), ghi:

Nợ các TK 111, 112

Nợ TK 131- Phải thu của khách hàng

Có TK 531- Doanh thu hoạt động SXKD, dịch vụ (Giá bán chưa có thuế GTGT)

Có TK 333- Các khoản phải nộp Nhà nước (3331).

c) Khi thanh lý tài sản, căn cứ vào hóa đơn (GTGT), ghi:

Nợ TK 111, 112 (Số tiền đã thu)

Nợ TK 131- Phải thu của khách hàng (Số tiền chưa thu)

Có TK 711- Thu nhập khác

Có TK 333- Các khoản phải nộp Nhà nước (3331) (nếu có).

d) Nhận được tiền do khách hàng trả về bán sản phẩm sản xuất thử hoặc khi nhận tiền ứng trước, trả trước của khách hàng, ghi:

Nợ TK 111- Tiền mặt, hoặc

Nợ TK 112- Tiền gửi Ngân hàng, Kho bạc

Có TK 131- Phải thu của khách hàng.

đ) Nhận tiền ứng trước, trả trước của khách hàng theo hợp đồng bán sản phẩm sản xuất thử, hợp đồng cung cấp dịch vụ ghi:

Nợ TK 111- Tiền mặt, hoặc

Nợ TK 112- Tiền gửi Ngân hàng, Kho bạc

Có TK 131- Phải thu của khách hàng.

3.2- Đối với đơn vị nộp thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp trên GTGT, hoặc không phải chịu thuế GTGT:

a) Khi bán sản phẩm sản xuất thử là tổng giá thanh toán (gồm cả thuế GTGT). Căn cứ vào hóa đơn ghi:

Nợ TK 111, 112, 131

Nợ TK 243- XDCB dự án, công trình (Trường hợp giá bán nhỏ hơn giá thành sản xuất)

Có các TK 154, 155

Có TK 243- XDCB dự án, công trình (Trường hợp giá bán lớn hơn giá thành sản xuất).

b) Doanh thu cung cấp dịch vụ là tổng giá thanh toán (gồm cả thuế GTGT). Căn cứ vào hóa đơn, ghi:

Nợ TK 111, 112 (Số tiền đã thu)

Nợ TK 131- Phải thu của khách hàng (Số tiền chưa thu)

Có TK 531- Doanh thu hoạt động SXKD, dịch vụ.

c) Thuế GTGT phải nộp (nếu có) theo phương pháp tính trực tiếp trên GTGT khi bán sản phẩm sản xuất thử hoặc nguyên vật liệu sử dụng không hết cho xây dựng công trình, ghi:

Nợ TK 243- XDCB dự án, công trình

Nợ TK 811- Chi phí khác (Trường hợp được tính vào thu nhập khác)

Có TK 333- Các khoản phải nộp Nhà nước (3331).

TÀI KHOẢN 133
THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG ĐƯỢC KHẤU TRỪ

1- Nguyên tắc kế toán

1.1- Tài khoản này dùng để phản ánh số thuế GTGT đầu vào phát sinh trong quá trình đầu tư xây dựng được khấu trừ, đã khấu trừ và còn được khấu trừ của đơn vị.

Thuế GTGT đầu vào được khấu trừ là thuế GTGT của hàng hóa, dịch vụ dùng cho sản xuất, kinh doanh, hàng hóa, dịch vụ chịu thuế GTGT.

1.2- Tài khoản 133 chỉ áp dụng đối với các đơn vị thuộc đối tượng nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ thuế.

1.3- Đối với các dự án đầu tư, công trình, được khấu trừ hoặc hoàn lại thuế GTGT đầu vào thì số thuế GTGT đầu vào được phản ánh vào Tài khoản 133 "Thuế GTGT được khấu trừ" (không hạch toán vào giá trị hàng hóa, dịch vụ mua vào để thực hiện dự án).

1.4- Số thuế GTGT đầu vào được khấu trừ với số thuế GTGT đầu ra (nếu có phát sinh doanh thu bán sản phẩm sản xuất thử hoặc cung cấp dịch vụ) hoặc hàng tháng chuyển về cho đơn vị để khấu trừ.

1.5- Đối với các dự án đầu tư, công trình không được khấu trừ hoặc không được hoàn lại thuế GTGT thì số thuế GTGT đầu vào không được phản ánh vào Tài khoản 133 "Thuế GTGT được khấu trừ" mà được tính vào giá trị của vật tư, TSCĐ mua vào.

1.6- Trường hợp đơn vị quản lý nhiều dự án đầu tư khi mua hàng hóa dịch vụ để thực hiện các dự án không thể hạch toán riêng được thuế GTGT của từng dự án thì số thuế GTGT đầu vào được hạch toán vào Tài khoản 133 "Thuế GTGT được khấu trừ". Việc khấu trừ hoặc được hoàn lại thuế GTGT đầu vào trong quá trình thực hiện dự án đầu tư được xác định theo quy định của Pháp luật thuế GTGT. Số thuế GTGT đầu vào không được khấu trừ hoặc không được hoàn lại phải tính vào chi phí đầu tư xây dựng của từng dự án đầu tư.

1.7- Số thuế GTGT đầu vào được khấu trừ phản ánh trên Tài khoản 133 "Thuế GTGT được khấu trừ" phải căn cứ vào hóa đơn (hóa đơn GTGT) hoặc bảng kê mua hàng hóa. Trường hợp hàng hóa, dịch vụ mua vào được dùng hóa đơn, chứng từ đặc thù (như tem bưu điện, vé cước vận tải,...) ghi giá thanh toán là giá đã có thuế GTGT thì các đơn vị chủ đầu tư được căn cứ vào giá hàng hóa, dịch vụ mua vào đã có thuế để xác định giá không có thuế và thuế GTGT đầu vào được khấu trừ.

1.8- Việc xác định số thuế GTGT đầu vào được khấu trừ, kê khai, quyết toán, nộp thuế phải tuân thủ theo đúng quy định của pháp luật về thuế GTGT.

2- Kết cấu và nội dung phản ánh của Tài khoản 133- Thuế GTGT được khấu trừ

Bên Nợ: Số thuế GTGT đầu vào được khấu trừ hoặc được hoàn lại.

Bên Có:

- Số thuế GTGT đầu vào đã khấu trừ, hoặc kết chuyển cho chủ đầu tư để khấu trừ;

- Số thuế GTGT đầu vào của hàng hóa bị trả lại, giảm giá;

- Kết chuyển số thuế GTGT đầu vào không được khấu trừ;

- Số thuế GTGT đầu vào đã được hoàn lại.

Số dư bên Nợ: Số thuế GTGT đầu vào còn được khấu trừ hoặc hoàn lại.

Tài khoản 133- Thuế GTGT được khấu trừ có 2 tài khoản cấp 2:

- *TK 1331- Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hóa, dịch vụ:* phản ánh số thuế GTGT đầu vào được khấu trừ của hàng hóa, dịch vụ dùng cho sản xuất, kinh doanh, hàng hóa, dịch vụ thuộc đối tượng chịu thuế GTGT tính theo phương pháp khấu trừ.

- *TK 1332- Thuế GTGT được khấu trừ của TSCĐ:* phản ánh số thuế GTGT đầu vào của quá trình đầu tư, mua sắm TSCĐ dùng cho sản xuất, kinh doanh, hàng hóa, dịch vụ thuộc đối tượng chịu thuế GTGT tính theo phương pháp khấu trừ.

3- Phương pháp hạch toán kế toán một số nghiệp vụ kinh tế chủ yếu

3.1- Đối với các đơn vị quản lý các dự án sử dụng vốn NSNN, vay tín dụng trong nước có đăng ký nộp thuế theo phương pháp khấu trừ thuế:

a) Khi mua vật tư, thiết bị về nhập kho để dùng cho quá trình đầu tư xây dựng tạo ra TSCĐ dùng cho hoạt động sản xuất kinh doanh hàng hóa, dịch vụ chịu thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ thuế, kế toán phản ánh giá trị vật tư, thiết bị nhập kho theo giá thực tế bao gồm giá mua chưa có thuế GTGT đầu vào, chi phí thu mua, vận chuyển, bốc xếp, thuê kho bãi..., từ nơi mua về đến kho của đơn vị và thuế GTGT được khấu trừ, ghi:

Nợ TK 152- Nguyên liệu, vật liệu (Giá mua chưa có thuế GTGT)

Nợ TK 153- Công cụ, dụng cụ (Giá mua chưa có thuế GTGT)

Nợ TK 133- Thuế GTGT được khấu trừ

Có các TK 111, 112, 331,... (Tổng giá thanh toán).

b) Khi mua vật tư, thiết bị giao thẳng cho bên nhận thầu dùng ngay vào quá trình đầu tư, xây dựng để tạo ra TSCĐ dùng cho quá trình sản xuất kinh doanh hàng hóa, dịch vụ chịu thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ thuế, kế toán phản ánh giá chưa có thuế GTGT đầu vào, thuế GTGT được khấu trừ và tổng giá thanh toán, ghi:

Nợ TK 243- XDCB dự án, công trình (Giá mua chưa có thuế GTGT)

Nợ TK 133- Thuế GTGT được khấu trừ

Có các TK 111, 112, 331,... (Tổng giá thanh toán).

c) Khi nhập khẩu vật tư, thiết bị toàn bộ, kế toán phản ánh giá trị vật tư, thiết bị nhập khẩu, chi phí thu mua vận chuyển,... (có thuế nhập khẩu phải nộp), ghi:

Nợ TK 152- Nguyên liệu, vật liệu (Thuế nhập khẩu phải nộp)

Có TK 333- Các khoản phải nộp Nhà nước (3333)

Có các TK 111, 112, 331,... (Tổng giá thanh toán).

- Đối với thuế GTGT hàng nhập khẩu:

+ Nếu vật tư, thiết bị nhập khẩu dùng cho quá trình đầu tư xây dựng tạo ra TSCĐ dùng cho quá trình sản xuất kinh doanh hàng hóa, dịch vụ chịu thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ thuế thì thuế GTGT của hàng nhập khẩu sẽ được khấu trừ, ghi:

Nợ TK 133- Thuế GTGT được khấu trừ

Có TK 333- Các khoản phải nộp Nhà nước (33312)

+ Nếu vật tư, thiết bị nhập khẩu dùng cho quá trình đầu tư xây dựng tạo ra TSCĐ dùng vào hoạt động sản xuất kinh doanh hàng hóa, dịch vụ không chịu thuế GTGT hoặc nộp thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp hoặc dùng cho mục đích HCSN, phúc lợi thì thuế GTGT phải nộp của hàng nhập khẩu được tính vào giá trị vật tư, thiết bị mua vào, ghi:

Nợ TK 152- Nguyên liệu, vật liệu (Giá có thuế GTGT hàng nhập khẩu và thuế nhập khẩu)

Có TK 333- Các khoản phải nộp Nhà nước (33312).

d) Khi mua vật tư, thiết bị dùng vào đầu tư xây dựng tạo ra TSCĐ dùng vào quá trình sản xuất kinh doanh hàng hóa, dịch vụ không chịu thuế GTGT, hoặc chịu thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp; hoặc hoạt động HCSN, phúc lợi, kế toán phản ánh giá trị vật tư, thiết bị, dịch vụ mua vào là tổng số tiền phải thanh toán cho người bán và chi phí thu mua, vận chuyển (bao gồm cả thuế GTGT đầu vào), ghi:

Nợ TK 152- Nguyên liệu, vật liệu (Tổng giá thanh toán)

Có các TK 111, 112, 331,...

đ) Khi nghiệm thu, chấp nhận thanh toán khối lượng xây dựng lắp đặt cho các nhà thầu có thuế GTGT:

- Đối với chi phí đầu tư để tạo thành TSCĐ phục vụ cho mục đích sản xuất kinh doanh hàng hóa, dịch vụ chịu thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ thuế GTGT đầu vào được khấu trừ, ghi:

Nợ TK 243- XDCB dự án, công trình (Chi phí chưa có thuế)

Nợ TK 133- Thuế GTGT được khấu trừ

Có các TK 111, 112, 331,... (Tổng giá thanh toán).

- Đối với chi phí đầu tư để tạo thành TSCĐ phục vụ mục đích HCSN, phúc lợi, sản xuất kinh doanh hàng hóa, dịch vụ không chịu thuế GTGT hoặc chịu thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp thì số thuế GTGT đầu vào không được khấu trừ phải tính vào chi phí đầu tư xây dựng, ghi:

Nợ TK 243- XDCB dự án, công trình

Có các TK 111, 112, 331,... (Tổng giá thanh toán).

e) Đối với hàng hóa, dịch vụ mua vào dùng đồng thời cho hoạt động đầu tư tạo ra TSCĐ dùng vào mục đích sản xuất kinh doanh hàng hóa, dịch vụ chịu thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ thuế và không chịu thuế GTGT hoặc chịu thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp nhưng không hạch toán riêng được thì toàn bộ số thuế được phản ánh vào Tài khoản 133, ghi:

Nợ các TK 152, 153, 211,... (Giá mua chưa có thuế GTGT)

Nợ TK 133- Thuế GTGT được khấu trừ (Thuế GTGT đầu vào)

Có các TK 111, 112, 331,... (Tổng giá thanh toán).

Cuối kỳ, kế toán tính và xác định thuế GTGT đầu vào được khấu trừ theo quy định của Luật Thuế GTGT. Số không được khấu trừ phải tính vào giá trị công trình đầu tư xây dựng, ghi:

Nợ TK 243- XDCB dự án, công trình

Có TK 133- Thuế GTGT được khấu trừ.

g) Khi mua TSCĐ trong nước từ phần chi phí được trích để lại dùng cho BQLDA chịu thuế theo phương pháp khấu trừ thuế, ghi:

Nợ các TK 211, 213 (Giá chưa có thuế GTGT đầu vào)

Nợ TK 133- Thuế GTGT được khấu trừ

Có các TK 111, 112, 331,... (Tổng giá thanh toán).

Đồng thời, ghi:

Nợ TK 337- Tạm thu (3378)

Có TK 366- Các khoản nhận trước chưa ghi thu (36611).

Đồng thời, ghi: Có TK 018- Thu hoạt động khác được để lại.

h) Khi nhập khẩu TSCĐ từ phần chi phí được trích để lại dùng cho BQLDA chịu thuế theo phương pháp khấu trừ thuế, ghi:

Nợ các TK 211, 213 (Tổng giá thanh toán và thuế nhập khẩu)

Có TK 333- Các khoản phải nộp Nhà nước

Có các TK 111, 112,... (Tổng giá thanh toán).

- Đối với thuế GTGT hàng nhập khẩu được khấu trừ, ghi:

Nợ TK 133- Thuế GTGT được khấu trừ

Có TK 333- Các khoản phải nộp Nhà nước (33312).

Đồng thời, ghi:

Nợ TK 337- Tạm thu (3378)

Có TK 366- Các khoản nhận trước chưa ghi thu (36611).

Đồng thời, ghi: Có TK 018- Thu hoạt động khác được để lại.

i) Trường hợp vật tư, thiết bị, TSCĐ đã mua vào dùng cho hoạt động đầu tư xây dựng tạo ra TSCĐ dùng cho sản xuất kinh doanh hàng hóa, dịch vụ chịu thuế

theo phương pháp khấu trừ thuế, khi hàng hóa không đúng hoặc kém phẩm chất, quy cách theo hợp đồng kinh tế đã ký kết phải trả lại hoặc yêu cầu người bán giảm giá, căn cứ vào chứng từ xuất hàng trả lại hoặc chứng từ giảm giá hàng mua, ghi:

Nợ các TK 111, 112, 331

Có TK 133- Thuế GTGT được khấu trừ (nếu có)

Có các TK 152, 153, 211, 213.

k) Khi mua nguyên vật liệu phục vụ hoạt động chạy thử có tải, sản xuất thử:

- Trường hợp chạy thử có tải, hoặc sản xuất thử sản phẩm thuộc đối tượng chịu thuế theo phương pháp khấu trừ, ghi:

Nợ TK 152- Nguyên liệu, vât liệu (Giá mua chưa có thuế GTGT)

Nợ TK 154- Chi phí SXKD, dịch vụ dở dang (Chi phí chưa có thuế GTGT)

Nợ TK 133- Thuế GTGT được khấu trừ

Có các TK 111, 112, 331.

- Trường hợp chạy thử có tải hoặc sản xuất thử sản phẩm không thuộc diện chịu thuế GTGT hoặc chịu thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp, ghi:

Nợ TK 152- Nguyên liệu, vật liệu (Tổng giá thanh toán)

Nợ TK 154- Chi phí SXKD, dịch vụ dở dang (Tổng giá thanh toán)

Có các TK 111, 112, 331 (Tổng giá thanh toán).

l) Đối với các đơn vị độc lập đã đăng ký nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ, có phát sinh doanh thu và thuế GTGT đầu ra thì số thuế GTGT đầu vào được khấu trừ với số thuế GTGT đầu ra trong kỳ, ghi:

Nợ TK 333- Các khoản phải nộp Nhà nước (33311)

Có TK 133- Thuế GTGT được khấu trừ.

Trường hợp số thuế GTGT đầu vào có giá trị lớn được xét hoàn thuế theo quy định của Luật thuế, khi nhận được tiền NSNN hoàn lại thuế, ghi:

Nợ các TK 111, 112

Có TK 133- Thuế GTGT được khấu trừ.

m) Đối với các đơn vị trực thuộc không có doanh thu để tính thuế GTGT đầu ra cuối kỳ lập bảng kê hóa đơn, chứng từ hàng hóa, dịch vụ mua vào, xác

định số thuế GTGT đầu vào chuyển cho chủ đầu tư để khấu trừ hoặc xét hoàn lại xử lý như sau:

- Kế toán ở BQLDAĐT

+ Khi chuyển số thuế GTGT đầu vào cho chủ đầu tư, BQLDAĐT ghi:

Nợ TK 138- Phải thu khác

Có TK 133- Thuế GTGT được khấu trừ.

+ Khi nhận được tiền hoàn trả số thuế GTGT đầu vào, ghi:

Nợ các TK 111, 112, 338

Có TK 138- Phải thu khác.

+ Số thuế GTGT đầu vào không được khấu trừ (nếu có) phải tính vào chi phí đầu tư xây dựng, ghi:

Nợ TK 243- XDCB dự án, công trình

Có TK 133- Thuế GTGT được khấu trừ.

- Kế toán của chủ đầu tư

+ Khi nhận được Bảng kê hóa đơn, chứng từ hàng hóa, dịch vụ mua vào do Ban quản lý dự án đầu tư chuyển đến, ghi:

Nợ TK 133- Thuế GTGT được khấu trừ

Có TK 338- Phải trả khác.

+ Khi trả tiền hoặc thanh toán bù trừ với khoản phải thu nội bộ cho Ban quản lý dự án đầu tư số thuế GTGT đầu vào, ghi:

Nợ TK 338- Phải trả khác

Có các TK 111, 112, 138.

3.2- Đối với các dự án sử dụng vốn ODA vay, vốn ODA hỗn hợp thuộc đối tượng được NSNN đầu tư không hoàn trả toàn bộ hay một phần được khấu trừ thuế GTGT đầu vào hoặc được hoàn thuế GTGT đối với hàng hóa, dịch vụ mua vào từ các nhà cung cấp có thuế GTGT hoặc hàng hóa nhập khẩu đã nộp thuế GTGT:

a) Khi mua vật tư thiết bị, công cụ, TSCĐ trong nước về nhập kho hoặc giao cho nhà thầu để thực hiện dự án dùng cho hoạt động của đơn vị, ghi:

Nợ các TK 152, 153, 211, 213 (Giá chưa có thuế GTGT đầu vào)

Nợ TK 133- Thuế GTGT được khấu trừ

Có các TK 111, 112, 331,... (Tổng giá thanh toán).

Khi có chứng từ ghi thu - ghi chi, ghi vay - ghi chi, ghi:

Có TK 004- Kinh phí viện trợ không hoàn lại; hoặc

Có TK 006- Dự toán vay nợ nước ngoài

Đồng thời ghi:

Nợ TK 337- Tạm thu (3372) (Nguyên giá TSCĐ chưa có thuế GTGT)

Có TK 366- Các khoản nhận trước chưa ghi thu (36621, 36622).

b) Khi nhập khẩu vật tư, thiết bị, TSCĐ kế toán phản ánh giá trị vật tư, thiết bị, nhập khẩu, chi phí thu mua vận chuyển,... (có thuế nhập khẩu phải nộp) thuế GTGT nhập khẩu đầu vào, ghi:

Nợ TK 152- Nguyên liệu, vật liệu (có thuế nhập khẩu)

Nợ các TK 211, 213

Có TK 333- Các khoản phải nộp Nhà nước (3333)

Có các TK 112, 331 (Tổng giá thanh toán).

Khi có chứng từ ghi thu - ghi chi, ghi vay - ghi chi, ghi:

Có TK 004- Kinh phí viện trợ không hoàn lại; hoặc

Có TK 006- Dự toán vay nợ nước ngoài

Đồng thời ghi:

Nợ TK 337- Tạm thu (3372) (Nguyên giá TSCĐ chưa có thuế GTGT)

Có TK 366- Các khoản nhận trước chưa ghi thu (36621, 36622).

Phản ánh số thuế GTGT hàng nhập khẩu sẽ được hoàn, ghi:

Nợ TK 133- Thuế GTGT được khấu trừ

Có TK 333- Các khoản phải nộp Nhà nước (33312).

c) Khi các chủ dự án vốn ODA chi tiền nộp thuế nhập khẩu và thuế GTGT hàng nhập khẩu, ghi:

Nợ TK 333- Các khoản phải nộp Nhà nước (33312, 3333)

Có các TK 111, 112.

Đồng thời, ghi: Có TK 004 hoặc 006

d) Trường hợp các chủ dự án sử dụng vốn ODA được khấu trừ thuế đầu vào (nếu dự án có các khoản doanh thu phải tính thuế GTGT đầu ra), khi tính khấu trừ thuế, ghi:

Nợ TK 333- Các khoản phải nộp Nhà nước (33311)

Có TK 133- Thuế GTGT được khấu trừ.

đ) Trường hợp các chủ dự án sử dụng vốn ODA được Nhà nước hoàn lại số thuế GTGT đã nộp khi nhập khẩu, mua hàng hóa, dịch vụ trong nước để thực hiện dự án, khi nhận được tiền hoàn trả thuế GTGT, ghi:

Nợ TK 112- Tiền gửi Ngân hàng, Kho bạc

Có TK 133- Thuế GTGT được khấu trừ.

Khi có chứng từ ghi thu - ghi chi, ghi vay - ghi chi, ghi:

Có TK 004- Kinh phí viện trợ không hoàn lại; hoặc

Có TK 006- Dự toán vay nợ nước ngoài

e) Khi nhận được lệnh chi của NSNN cấp vốn XDCB cho các dự án sử dụng nguồn vốn ODA hỗn hợp được NSNN đầu tư không hoàn trả về số thuế GTGT đã trả và đã được hoàn lại, kế toán ghi tăng nguồn vốn cấp dự án theo hướng dẫn của các thông tư hướng dẫn về thuế GTGT của Nhà nước, ghi:

Nợ các TK liên quan

Có TK 343- Nguồn kinh phí đầu tư XDCB dự án, công trình

Đồng thời, ghi:

Nợ TK 012- Lệnh chi tiền thực chi, hoặc

Nợ TK 013- Lệnh chi tiền tạm ứng.

TÀI KHOẢN 138
PHẢI THU KHÁC

1- Nguyên tắc kế toán

1.1- Tài khoản này dùng để phản ánh các khoản phải thu khác và tình hình thanh toán các khoản phải thu đó.

1.2- Các khoản phải thu phản ánh vào tài khoản này gồm:

- Phải thu tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia;

- Phải thu về phí, lệ phí;

- Phải thu về bồi thường vật chất do cá nhân, tập thể (bên trong và bên ngoài đơn vị gây ra);

- Giá trị các khoản cho mượn vật tư, tiền vốn có tính chất tạm thời;

- Giá trị tài sản phát hiện thiếu chưa xác định được nguyên nhân, chờ xử lý;

- Các khoản phải thu nội bộ về vốn đầu tư và các khoản phải thu nội bộ khác;

- Các khoản tạm chi bổ sung thu nhập, tạm chi khen thưởng, phúc lợi cho người lao động trong đơn vị trường hợp đơn vị không có tồn quỹ bổ sung thu nhập, quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi; chi từ dự toán ứng trước cho năm sau, các khoản tạm chi khác và việc thanh toán các khoản tạm chi đó;

- Các khoản chi phí trả trước cần phải phân bổ dần vào chi phí theo quy định của chế độ tài chính;

- Các khoản phải thu khác như các khoản đơn vị đặt cọc, ký quỹ, ký cược, các khoản thu nộp phạt, các khoản đã chi không được duyệt phải thu hồi...

1.3- Chi phí trả trước phản ánh vào TK này bao gồm các loại sau:

- Công cụ, dụng cụ xuất dùng một lần với số lượng nhiều, giá trị lớn và tham gia vào nhiều kỳ kế toán năm nên phải phân bổ dần vào đối tượng chịu chi phí trong nhiều kỳ của đơn vị theo quy định của chế độ tài chính;

- Chi phí sửa chữa TSCĐ một lần quá lớn theo quy định phải phân bổ trong nhiều năm;

- Trả trước tiền thuê TSCĐ hoạt động cho nhiều năm (văn phòng làm việc, nhà xưởng, cửa hàng và các TSCĐ khác);

- Chi phí mua các loại bảo hiểm (bảo hiểm cháy, bảo hiểm tài sản, bảo hiểm trách nhiệm dân sự của chủ phương tiện,...) và các loại phí, lệ phí mà đơn vị mua và trả tiền một lần nhưng phải phân bổ cho nhiều kỳ kế toán năm của đơn vị;

- Chi phí trả trước khác (chi phí lãi vay phải trả, lãi trái phiếu ngay khi phát hành...) phục vụ cho hoạt động sản xuất, kinh doanh cần phải phân bổ cho nhiều kỳ kế toán năm theo quy định của chế độ quản lý tài chính.

1.4- Căn cứ vào quy định của chế độ tài chính, kế toán phải xác định những khoản chi phí nào cần phải phân bổ để hạch toán vào TK 138 "Phải thu khác" và mở sổ kế toán theo dõi chi tiết từng khoản phải phân bổ, đã phân bổ cho từng năm, cho từng đối tượng chịu chi phí và số còn lại chưa phân bổ vào chi phí. Việc tính toán để phân bổ chi phí trả trước vào chi phí hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ cho từng kỳ kế toán phải căn cứ vào tính chất, mức độ của từng loại chi phí mà lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ cho hợp lý. Đơn vị được phép tự phân loại chi phí trả trước ngắn hạn, dài hạn theo yêu cầu quản lý nếu thấy cần thiết và phải theo dõi chi tiết trên sổ kế toán chi tiết.

1.5- Các khoản tiền đem đặt cọc, ký quỹ, ký cược phải được theo dõi chặt chẽ và kịp thời thu hồi khi hết thời hạn đặt cọc, ký quỹ, ký cược.

1.6- Đơn vị phải theo dõi chi tiết các khoản đặt cọc, ký quỹ, ký cược theo từng loại, từng đối tượng, kỳ hạn (ngắn hạn từ 12 tháng trở xuống hoặc dài hạn trên 12 tháng).

1.7- Các khoản phải thu được hạch toán chi tiết theo loại phải thu, từng đối tượng phải thu, từng khoản phải thu và từng lần thanh toán. Hạch toán chi tiết các khoản phải thu thực hiện trên mẫu sổ chi tiết các tài khoản.

2- Kết cấu và nội dung phản ánh của Tài khoản 138- Phải thu khác

Bên Nợ:

- Số tiền lãi đã phát sinh nhưng đơn vị chưa thu được tiền;

- Số tiền cổ tức/lợi nhuận đã phát sinh mà đơn vị được hưởng nhưng chưa thu được tiền;

- Các khoản phí và lệ phí đã phát sinh và đơn vị có quyền thu nhưng chưa thu được tiền;

- Số tiền phải thu về bồi thường vật chất do cá nhân, tập thể (bên trong và bên ngoài đơn vị gây ra);

- Giá trị các khoản cho mượn vật tư, tiền vốn có tính chất tạm thời;

- Giá trị tài sản phát hiện thiếu chưa xác định được nguyên nhân, chờ xử lý;

- Các khoản phải thu về cho thuê TSCĐ;

- Các khoản phải thu về bồi thường vật chất do cá nhân, tập thể (trong và ngoài đơn vị) gây ra như mất mát, hư hỏng vật tư, tiền vốn,... đã được xử lý bắt bồi thường;

- Các khoản phải thu nội bộ về vốn đầu tư và các khoản phải thu nội bộ khác;

- Các khoản chi phí trả trước thực tế đã phát sinh tại đơn vị;

- Các khoản tạm chi bổ sung thu nhập, tạm chi khen thưởng, phúc lợi cho người lao động trong đơn vị trường hợp đơn vị không có tồn quỹ bổ sung thu nhập, quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi; chi từ dự toán ứng trước cho năm sau, các khoản tạm chi khác và việc thanh toán các khoản tạm chi đó;

- Các khoản phải thu khác như các khoản đơn vị đặt cọc, ký quỹ, ký cược các khoản thu nộp.

Bên Có:

- Số tiền lãi phải thu đã thu được;

- Số cổ tức/lợi nhuận phải thu đã thu được;

- Các khoản phí và lệ phí phải thu đã thu được;

- Xóa nợ phải thu khó đòi theo quy định của chế độ tài chính hoặc quyết định của cấp có thẩm quyền;

- Kết chuyển giá trị tài sản thiếu vào các tài khoản liên quan theo quyết định xử lý;

- Đã thu các khoản cho mượn vật tư, tiền vốn có tính chất tạm thời;

- Bù trừ giữa nợ phải thu với nợ phải trả của cùng một đối tượng;

- Số tiền đã thu về bồi thường vật chất và các khoản nợ phải thu khác;

- Số tiền đã thu về các khoản phải thu trong nội bộ;

- Các khoản tạm chi khác khi đủ điều kiện để kết chuyển sang các TK chi tương ứng;

- Các khoản chi trước đã phân bổ vào chi phí trong kỳ;

- Các khoản đã thu khác.

Số dư bên Nợ:

- Số lãi, cổ tức/lợi nhuận còn phải thu;

- Các khoản phí, lệ phí; tài sản thiếu; các khoản cho mượn vật tư, tiền vốn; các khoản bồi thường vật chất và các khoản phải thu khác nhưng chưa thu được;

- Các khoản chi phí trả trước đã chi nhưng chưa phân bổ vào chi phí;

- Số tiền đơn vị còn đang đem đi đặt cọc, ký quỹ, ký cược tại đơn vị khác; các khoản khấu trừ (phạt) vào tiền đặt cọc, ký quỹ, ký cược tính vào chi phí khác.

Tài khoản này có thể có số dư bên Có: Phản ánh số đã thu lớn hơn số phải thu.

3- Phương pháp hạch toán kế toán một số hoạt động kinh tế chủ yếu

3.1- Phải thu về tiền lãi đầu tư tài chính:

a) Trường hợp nhận lãi định kỳ

- Định kỳ, phản ánh số lãi từng kỳ, ghi:

Nợ các TK 111, 112,... (nếu nhận được bằng tiền), hoặc

Nợ TK 138- Phải thu khác (nếu chưa thu)

Có TK 531- Doanh thu hoạt động SXKD, dịch vụ.

- Khi thu được tiền lãi:

Nợ các TK 111, 112,...

Có TK 138- Phải thu khác.

b) Trường hợp nhận lãi 1 lần vào ngày đáo hạn:

- Định kỳ, tính số lãi phải thu từng kỳ, ghi:

Nợ TK 138- Phải thu khác

Có TK 531- Doanh thu hoạt động SXKD, dịch vụ.

Khi thu được tiền lãi:

Nợ các TK 111, 112,...

Có TK 138- Phải thu khác.

- Khi thanh toán các khoản đầu tư đến kỳ đáo hạn, ghi:

Nợ các TK 111, 112,...

Có TK 121- Đầu tư tài chính (số tiền gốc)

Có TK 531- Doanh thu hoạt động SXKD, dịch vụ (số tiền lãi của kỳ đáo hạn)

Có TK 138- Phải thu khác (tiền lãi đã ghi vào thu nhập của các kỳ trước nhận tiền vào kỳ này).

3.2- Phải thu về cổ tức, lợi nhuận được chia:

a) Khi đơn vị nhận được thông báo chia cổ tức, lợi nhuận từ các hoạt động đầu tư vào đơn vị khác, ghi:

Nợ TK 138- Phải thu khác

Có TK 531- Doanh thu hoạt động SXKD, dịch vụ.

b) Khi thu được cổ tức/lợi nhuận bằng tiền:

Nợ các TK 111, 112

Có TK 138- Phải thu khác.

c) Nếu thu nhập từ cổ tức/lợi nhuận được giữ lại để bổ sung vào các khoản đầu tư tài chính, ghi:

Nợ TK 121- Đầu tư tài chính

Có TK 138- Phải thu khác.

3.3- Phải thu các khoản phí và lệ phí:

a) Khi xác định được chắc chắn các khoản phí và lệ phí phải thu, ghi:

Nợ TK 138- Phải thu khác

Có TK 337- Tạm thu (3373).

b) Khi thu được bằng tiền:

Nợ các TK 111, 112

Có TK 138- Phải thu khác.

3.4- Kế toán TSCĐ phát hiện thiếu khi kiểm kê

a) Trường hợp TSCĐ hữu hình hình thành từ nguồn NSNN, nguồn viện trợ không hoàn lại, nguồn vay nợ nước ngoài; nguồn phí khấu trừ, để lại; nguồn thu hoạt động quản lý dự án, công trình được trích để lại BQLDA, phát hiện thiếu khi kiểm kê chưa xác định rõ nguyên nhân, chờ xử lý:

- Trong thời gian chờ quyết định xử lý, kế toán căn cứ vào kết quả kiểm kê để ghi giảm TSCĐ, ghi:

Nợ TK 138- Phải thu khác (giá trị còn lại)

Nợ TK 214- Khấu hao và hao mòn lũy kế TSCĐ (giá trị hao mòn lũy kế)

Có TK 211- TSCĐ hữu hình (nguyên giá).

- Khi có quyết định xử lý, căn cứ từng trường hợp cụ thể, ghi:

Nợ các TK 111, 112, 334, 611, 612, 614....

Có TK 138- Phải thu khác.

Đồng thời, kết chuyển phần giá trị còn lại, ghi:

Nợ TK 366- Các khoản nhận trước chưa ghi thu (36611, 36621, 36631)

Có TK 511- Thu hoạt động.

b) TSCĐ hữu hình hình thành từ các quỹ phát hiện thiếu khi kiểm kê:

- Trong thời gian chờ quyết định xử lý, kế toán căn cứ vào kết quả kiểm kê để ghi giảm TSCĐ, ghi:

Nợ TK 138- Phải thu khác (giá trị còn lại)

Nợ TK 214- Khấu hao và hao mòn lũy kế TSCĐ (giá trị hao mòn lũy kế)

Có TK 211- TSCĐ hữu hình (nguyên giá).

- Khi có quyết định xử lý, căn cứ từng trường hợp cụ thể, ghi:

Nợ các TK 111, 112, 334...

Có TK 138- Phải thu khác.

Đồng thời, ghi:

Nợ TK 431- Các quỹ (43122, 43142) (số đã thu hồi được)

Có TK 431- Các quỹ (43121, 43141) (số đã thu hồi được).

- Trường hợp không thu hồi được, nếu được phép giảm quỹ, căn cứ quyết định xử lý, ghi:

Nợ TK 431- Các quỹ (43122, 43142)

Có TK 138- Phải thu khác.

3.5- Trường hợp vật tư, thiết bị, công cụ, dụng cụ, và tiền mặt tồn quỹ... phát hiện thiếu khi kiểm kê, chưa xác định rõ nguyên nhân, chờ xử lý, ghi:

Nợ TK 138- Phải thu khác

Có TK 111, 152, 153, 155.

3.6- Trường hợp tài sản phát hiện thiếu đã xác định được nguyên nhân và người chịu trách nhiệm thì căn cứ nguyên nhân hoặc người chịu trách nhiệm bồi thường, ghi:

Nợ TK 111, 152, 153, 155 hoặc

Nợ TK 334- Phải trả người lao động (Khấu trừ vào lương)

Có TK 138- Phải thu khác (Số phải bồi thường).

3.7- Trường hợp cho thuê TSCĐ (nếu có), khi ghi nhận thu nhập về cho thuê TSCĐ chưa thu được tiền, ghi:

Nợ TK 138- Phải thu khác (Tổng tiền phải thanh toán)

Có TK 711- Thu nhập khác (Giá chưa có thuế GTGT)

Có TK 333- Các khoản phải nộp Nhà nước (3331) (nếu có).

3.8- Khi thực thu được tiền của các khoản nợ phải thu khác, ghi:

Nợ các TK 111, 112

Có TK 138- Phải thu khác.

3.9- Trường hợp công trình XDCB được hình thành từ nguồn NSNN, nhưng khi nghiệm thu công trình, nhà nước chưa bố trí đủ dự toán theo khối lượng bàn giao, ghi:

Nợ TK 138- Phải thu khác (chi tiết phải thu NSNN)

Có TK 343- Nguồn kinh phí đầu từ XDCB dự án, công trình

- Khi NSNN bố trí kinh phí, đơn vị chuyển trả nhà thầu, ghi:

Nợ TK 331- Phải trả cho người bán

Có TK 138- Phải thu khác (chi tiết phải thu NSNN).

Nếu rút dự toán, đồng thời ghi: Có TK 009- Dự toán chi đầu tư XDCB.

3.10- Hạch toán chi phí trả trước:

- Khi phát sinh các khoản chi phí trả trước có liên quan đến nhiều kỳ kế toán được phân bổ dần:

Nợ TK 138- Phải thu khác (không bao gồm thuế GTGT)

Nợ TK 133- Thuế GTGT được khấu trừ (nếu có)

Có các TK 111, 112, 331...

- Định kỳ, tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ hoặc chi phí hoạt động hoặc chi phí đầu tư XDCB, ghi:

Nợ TK 154- Chi phí SXKD, dịch vụ dở dang, hoặc

Nợ TK 611- Chi phí hoạt động, hoặc

Nợ TK 241- Xây dựng cơ bản dở dang (2412)

Có TK 138- Phải thu khác.

- Đối với công cụ, dụng cụ sử dụng một lần có giá trị lớn, sử dụng trong nhiều năm phải tính và phân bổ dần vào chi phí hoạt động hoặc chi hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, ghi:

Nợ TK 138- Phải thu khác

Có các TK 111, 112 (mua về sử dụng ngay)

Có TK 153- Công cụ, dụng cụ (xuất kho sử dụng).

Tiến hành phân bổ lần đầu, ghi:

Nợ TK 154- Chi phí SXKD, dịch vụ dở dang, hoặc

Nợ TK 611- Chi phí hoạt động

Có TK 138- Phải thu khác.

Các kỳ sau tiếp tục phân bổ theo các bút toán như phân bổ lần đầu.

- Trường hợp TSCĐ không đủ tiêu chuẩn chuyển thành công cụ, dụng cụ, nếu giá trị còn lại của TSCĐ lớn, không tính ngay vào chi phí trong kỳ mà phải phân bổ dần, ghi:

Nợ TK 214- Khấu hao và hao mòn lũy kế TSCĐ (giá trị hao mòn lũy kế)

Nợ TK TK 138- Phải thu khác (giá trị còn lại)

Có TK 211- TSCĐ hữu hình (nguyên giá).

Định kỳ phân bổ vào dần vào chi phí, ghi:

Nợ các TK 154, 611...

Có TK 138- Phải thu khác.

Các kỳ sau tiếp tục phân bổ theo các bút toán như phân bổ lần đầu.

3.11- Hạch toán các khoản đặt cọc, ký quỹ, ký cược:

- Xuất quỹ tiền mặt hoặc chuyển khoản ký quỹ tại Ngân hàng để mở L/C, ghi:

Nợ TK TK 138- Phải thu khác

Có các TK 111, 112

- Khi nhận được giấy đòi tiền của ngân hàng mở L/C cùng với các chứng từ liên quan và thanh toán tiền cho Ngân hàng hoặc làm thủ tục vay (đối với trường hợp ký quỹ không đủ) số tiền còn thiếu Ngân hàng, ghi:

Nợ TK 152- Nguyên liệu, vật liệu (trường hợp hàng về cùng thời điểm thanh toán)

Nợ TK 151- Hàng mua đang đi đường (hàng chưa về)

Nợ TK 331- Phải trả cho người bán (chưa nhận được hóa đơn mua hàng)

Có TK TK 138- Phải thu khác (Số tiền đã ký quỹ)

Có các TK 111, 112.

- Xuất quỹ tiền mặt hoặc chuyển khoản gửi ký quỹ tại các đơn vị khác để thực hiện hợp đồng, ghi:

Nợ TK TK 138- Phải thu khác

Có các TK 111, 112.

- Khi nhận lại số tiền đặt cọc, ký quỹ, ký cược, ghi:

Nợ các TK 111, 112

Có TK TK 138- Phải thu khác.

- Trường hợp đơn vị không thực hiện đúng những cam kết, bị phạt vi phạm hợp đồng trừ vào tiền đặt cọc, ký quỹ, ký cược, ghi:

Nợ TK 811- Chi phí khác (số tiền bị trừ)

Có TK TK 138- Phải thu khác.

- Trường hợp sử dụng khoản đặt cọc, ký quỹ, ký cược thanh toán cho người bán, ghi:

Nợ TK 331- Phải trả cho khách hàng

Có TK 138- Phải thu khác.

3.12- Hạch toán phải thu nội bộ:

a) Hạch toán ở đơn vị cấp dưới

- Khi chi hộ, trả hộ cho đơn vị cấp trên và các đơn vị nội bộ khác, ghi:

Nợ TK 138- Phải thu khác

Có các TK 111, 112.

- Khi được đơn vị cấp trên hoặc các đơn vị nội bộ khác thanh toán về các khoản phải thu nội bộ, ghi:

Nợ các TK 111, 112, ...

Có TK 138- Phải thu khác.

- Bù trừ các khoản phải thu nội bộ và các khoản phải trả nội bộ, ghi:

Nợ TK 338 - Phải trả khác (3388)

Có TK 138- Phải thu khác.

b) Hạch toán ở đơn vị cấp trên

- Khi đơn vị cấp trên cấp hoặc giao kinh phí đầu tư cho đơn vị cấp dưới bằng tiền mặt hoặc gửi Ngân hàng, Kho bạc, ghi:

Nợ TK 138- Phải thu khác

Có các TK 111, 112

- Khi đơn vị cấp trên cấp vốn đầu tư cho đơn vị cấp dưới bằng vật tư để thực hiện dự án đầu tư, ghi:

Nợ TK 138- Phải thu khác

Có các TK 152, 153.

- Trường hợp đơn vị cấp trên cấp vốn đầu tư cho đơn vị trực thuộc bằng tài sản cố định để sử dụng cho hoạt động của đơn vị, ghi:

Nợ TK 138- Phải thu khác

Nợ TK 214 - Khấu hao và hao mòn lũy kế TSCĐ (Giá trị hao mòn)

Có TK 211- TSCĐ hữu hình (Nguyên giá).

- Trường hợp các đơn vị cấp dưới nhận kinh phí đầu tư trực tiếp từ Ngân sách Nhà nước theo sự ủy quyền của đơn vị cấp trên. Khi đơn vị cấp dưới thực nhận vốn đầu tư cho dự án, công trình, đơn vị cấp trên ghi:

Nợ TK 138- Phải thu khác

Có TK 343- Nguồn kinh phí đầu tư XDCB dự án, công trình.

- Khi đơn vị cấp dưới nhận vốn đầu tư cho dự án, công trình do được viện trợ không hoàn lại bằng tiền hoặc bằng hàng hóa, căn cứ vào báo cáo của đơn vị cấp dưới, đơn vị cấp trên ghi:

Nợ TK 138- Phải thu khác

Có TK 343- Nguồn kinh phí đầu tư XDCB dự án, công trình

- Trường hợp đơn vị cấp dưới phải hoàn lại kinh phí đầu tư cho đơn vị cấp trên, khi nhận được tiền do đơn vị cấp dưới nộp lên, ghi:

Nợ TK 111- Tiền mặt

Nợ TK 112- Tiền gửi Ngân hàng, Kho bạc

Có TK 138- Phải thu khác

- Căn cứ vào báo cáo của đơn vị cấp dưới về số kinh phí đầu tư cấp dưới đã nộp hoàn trả ngân sách, theo sự ủy quyền của cấp trên, ghi:

Nợ TK 343- Nguồn kinh phí đầu tư XDCB dự án, công trình

Có TK 138- Phải thu khác.

- Khi công trình hoàn thành bàn giao đưa vào sử dụng và báo cáo quyết toán vốn đầu tư của Ban quản lý dự án đầu tư cấp dưới đã được phê duyệt, đơn vị cấp trên ghi:

Nợ TK 343- Nguồn kinh phí đầu tư XDCB dự án, công trình

Có TK 138- Phải thu khác

- Khi nhận được các khoản phải nộp lên của cấp dưới về các khoản thu nhập hoạt động khác, ghi:

Nợ TK 111, 112

Có TK 138- Phải thu khác

- Khi chi hộ, trả hộ các khoản nợ của đơn vị cấp dưới, ghi:

Nợ TK 138- Phải thu khác

Có các TK 111, 112.

- Khi đơn vị kết chuyển số thuế GTGT đầu vào khi mua hàng hóa, dịch vụ để thực hiện dự án đầu tư cho chủ đầu tư để khấu trừ, căn cứ vào Bảng kê hóa đơn, chứng từ hàng hóa, dịch vụ mua vào xác định số thuế đầu vào được khấu trừ, ghi:

Nợ TK 138- Phải thu khác

Có TK 133- Thuế GTGT được khấu trừ.

- Khi thực nhận được tiền của đơn vị cấp dưới chuyển trả về các khoản đã chi hộ, trả hộ, ghi:

Nợ các TK 111, 112

Có TK 138- Phải thu khác.

- Bù trừ các khoản phải thu nội bộ và phải trả nội bộ của cùng một đối tượng, ghi:

Nợ TK 338 - Phải trả khác (3388)

Có TK 138- Phải thu khác.

3.13- Hạch toán các khoản tạm chi:

a) Kế toán tạm chi bổ sung thu nhập tại đơn vị

- Trong kỳ, nếu được phép tạm chi bổ sung thu nhập cho người lao động trong đơn vị, phản ánh số phải trả người lao động, ghi:

Nợ TK 138- Phải thu khác

Có TK 334- Phải trả người lao động.

+ Khi chi bổ sung thu nhập cho người lao động, ghi:

Nợ TK 334- Phải trả người lao động

Có các TK 111, 112.

- Cuối kỳ, khi xác định kết quả các hoạt động, kết chuyển thặng dư (thâm hụt) sang quỹ bổ sung thu nhập theo quy định của cơ chế quản lý tài chính, ghi:

Nợ TK 421- Thặng dư (thâm hụt) lũy kế

Có TK 431- Các quỹ (4313).

Đồng thời, kết chuyển số đã tạm chi bổ sung thu nhập trong kỳ theo số đã được duyệt, ghi:

Nợ TK 431- Các quỹ (4313)

Có TK 138- Phải thu khác.

b) Kế toán tạm chi dự toán ứng trước

- Khi phát sinh các khoản chi từ dự toán ứng trước bằng tiền, ghi:

Nợ TK 138- Phải thu khác

Có các TK 111, 112.

- Khi phát sinh các khoản chi trực tiếp từ dự toán ứng trước, ghi:

Nợ TK 138- Phải thu khác

Có TK 337- Tạm thu (3374).

Đồng thời, ghi:

Có TK 009- Dự toán chi đầu tư XDCB (0093).

- Khi được giao dự toán chính thức, ghi:

Nợ TK 241- XDCB dở dang

Có TK 138- Phải thu khác.

Đồng thời, ghi:

Nợ TK 337- Tạm thu (3374)

Có TK 366- Các khoản nhận trước chưa ghi thu (3664).

c) Kế toán các khoản tạm chi khác

- Trong kỳ, nếu được phép tạm chi khen thưởng; chi phúc lợi từ số kinh phí xác định là tiết kiệm trong năm, ghi:

Nợ TK 138- Phải thu khác

Có các TK 111, 112.

- Cuối kỳ, khi xác định kết quả các hoạt động, kết chuyển thặng dư (thâm hụt) sang quỹ khen thưởng, phúc lợi theo quy định của cơ chế quản lý tài chính, ghi:

Nợ TK 421- Thặng dư (thâm hụt) lũy kế

Có TK 431- Các quỹ (4311, 4312).

Đồng thời, kết chuyển số đã tạm chi khen thưởng, phúc lợi trong kỳ theo số đã được duyệt, ghi:

Nợ TK 431- Các quỹ (4311, 4312)

Có TK 138- Phải thu khác.

TÀI KHOẢN 141
TẠM ỨNG

1- Nguyên tắc kế toán

1.1- Tài khoản này dùng để phản ánh các khoản tạm ứng của đơn vị cho công chức, viên chức, các bộ phận trong nội bộ đơn vị hoặc các chi nhánh trực thuộc đơn vị không có tổ chức kế toán riêng và tình hình thanh toán các khoản tạm ứng đó.

1.2- Khoản tạm ứng là một khoản tiền, hoặc vật tư do đơn vị giao cho người nhận tạm ứng để thực hiện nhiệm vụ hoặc giải quyết công việc đã được phê duyệt. Người nhận tạm ứng phải là cán bộ hoặc người lao động làm việc tại đơn vị. Đối với người nhận tạm ứng thường xuyên phải được Thủ trưởng đơn vị chỉ định bằng văn bản.

1.3- Người nhận tạm ứng (có tư cách cá nhân hay tập thể) phải chịu trách nhiệm với đơn vị về số đã nhận tạm ứng và chỉ được sử dụng tạm ứng theo đúng mục đích và nội dung công việc đã được phê duyệt.

Khi hoàn thành, kết thúc công việc được giao, người nhận tạm ứng phải quyết toán toàn bộ, dứt điểm theo từng lần, từng khoản đã tạm ứng trên bảng thanh toán tạm ứng: Số tạm ứng đã nhận, khoản tạm ứng đã sử dụng (kèm theo chứng từ gốc chứng minh), khoản chênh lệch giữa số đã tạm ứng và số đã sử dụng (nếu có). Khoản tạm ứng sử dụng không hết phải nộp lại quỹ hoặc tính trừ vào lương của người nhận tạm ứng.

Đối với việc tạm ứng và thanh toán tạm ứng để thực hiện các công việc của dự án (ở các chi nhánh không có tổ chức kế toán riêng): Phải có kế hoạch công việc được duyệt, việc tạm ứng và quyết toán tạm ứng phải căn cứ vào kế hoạch công việc hoặc phân cấp quản lý đầu tư và phân cấp tài chính được duyệt và biên bản thanh toán công việc hoàn thành được người có trách nhiệm duyệt.

1.4- Phải thanh toán dứt điểm tạm ứng kỳ trước mới cho tạm ứng kỳ sau.

1.5- Kế toán phải mở sổ kế toán chi tiết theo dõi cho từng đối tượng nhận tạm ứng ghi chép đầy đủ tình hình nhận, thanh toán tạm ứng theo từng lần tạm ứng, nội dung tạm ứng.

2- Kết cấu và nội dung phản ánh của Tài khoản 141- Tạm ứng

Bên Nợ:

- Các khoản tiền đã tạm ứng cho cán bộ của đơn vị;

- Các khoản tạm ứng cho các chi nhánh thực hiện công việc của dự án.

Bên Có:

- Các khoản tạm ứng đã thanh toán theo số chi tiêu thực tế đã được duyệt, hoặc theo quyết toán công việc đã hoàn thành được duyệt;

- Số tạm ứng chi không hết nhập lại quỹ hoặc tính trừ vào lương.

Số dư bên Nợ: Số tiền tạm ứng chưa thanh toán.

3- Phương pháp hạch toán kế toán một số hoạt động kinh tế chủ yếu

3.1- Khi tạm ứng cho cán bộ đi công tác hoặc mua vật tư, dịch vụ,... ghi:

Nợ TK 141- Tạm ứng

Có các TK 111, 112.

3.2- Khi chi tiêu xong, người nhận tạm ứng lập bảng thanh toán tạm ứng kèm theo chứng từ gốc liên quan. Kế toán kiểm tra chứng từ, căn cứ vào quyết toán các khoản chi tạm ứng đã được duyệt, để ghi vào sổ kế toán.

- Trường hợp số thực chi đã được duyệt nhỏ hơn số tiền đã tạm ứng, kế toán căn cứ vào số thực chi để ghi sổ:

Nợ TK 151- Hàng mua đang đi đường

Nợ TK 152- Nguyên liệu, vật liệu

Nợ TK 153- Công cụ, dụng cụ

Nợ TK 154- Chi phí SXKD, dịch vụ dở dang

Nợ TK 211- TSCĐ hữu hình

Nợ TK 213- TSCĐ vô hình

Nợ TK 243- XDCB dự án, công trình

Nợ TK 331- Phải trả cho người bán

Nợ TK 611- Chi phí hoạt động

Nợ TK 133- Thuế GTGT được khấu trừ (nếu có)

Có TK 141- Tạm ứng.

- Các khoản tạm ứng chi không hết, phải nhập quỹ hoặc trừ vào lương của người nhận tạm ứng, ghi:

Nợ TK 111- Tiền mặt

Nợ TK 334- Phải trả người lao động

Có TK 141- Tạm ứng.

- Trường hợp số thực chi đã được duyệt lớn hơn số đã tạm ứng, kế toán lập phiếu chi để thanh toán thêm cho người tạm ứng, ghi:

Nợ các TK 152, 611,... (Số quyết toán về chi tạm ứng thực tế chi tiền)

Nợ TK 133- Thuế GTGT được khấu trừ (nếu có)

Có TK 141- Tạm ứng

Có TK 111- Tiền mặt (Số chi thêm).

3.3- Khi tạm ứng tiền, vật tư cho các bộ phận trực thuộc (Trường hợp bộ phận này không tổ chức kế toán riêng), ghi:

Nợ TK 141- Tạm ứng

Có các TK 111, 112, 152, 153,...

3.4- Khi nhận bản thanh toán tạm ứng của các bộ phận trực thuộc về các chi phí thực hiện dự án đã được duyệt, căn cứ vào số thực chi, ghi:

Nợ các TK 241, 611..

Nợ TK 133- Thuế GTGT được khấu trừ (nếu có)

Có TK 141- Tạm ứng.

Trường hợp tạm ứng thừa, hoặc thiếu được hạch toán như các bút toán 3.2.

3.5- Đối với các trường hợp tạm ứng từ nguồn thu hoạt động quản lý dự án:

- Khi tạm ứng cho cán bộ đi công tác hoặc mua vật tư, dịch vụ,... ghi:

Nợ TK 141- Tạm ứng

Có các TK 111, 112.

- Khi nhận bản thanh toán tạm ứng về các chi phí thực hiện nhiệm vụ được giao đã được duyệt, căn cứ vào số thực chi, ghi:

Nợ TK 611- Chi phí hoạt động

Có TK 141 - Tạm ứng.

Đồng thời, ghi:

Nợ TK 337- Tạm thu (3378)

Có TK 511- Thu hoạt động (5118).

Đồng thời, ghi Có TK 018- Thu hoạt động khác được để lại.

TÀI KHOẢN 151
HÀNG MUA ĐANG ĐI ĐƯỜNG

1- Nguyên tắc kế toán

1.1- Tài khoản này dùng để phản ánh trị giá của các loại vật tư (nguyên liệu, vật liệu, thiết bị, công cụ, dụng cụ) mua ngoài đã thuộc quyền sở hữu của đơn vị, nhưng chưa về nhập kho của đơn vị, chưa giao cho nhà thầu, còn đang trên đường vận chuyển, ở bến cảng, bến bãi hoặc đã về đến đơn vị nhưng đang chờ kiểm nhận nhập kho.

1.2- Vật tư được coi là thuộc quyền sở hữu của đơn vị nhưng chưa về nhập kho, bao gồm:

- Vật tư, thiết bị mua ngoài đã thanh toán tiền hoặc đã chấp nhận thanh toán nhưng còn để ở kho người bán, ở bến cảng, bến bãi hoặc đang trên đường vận chuyển.

- Vật tư, thiết bị mua ngoài đã về đến đơn vị nhưng đang chờ kiểm nghiệm, kiểm nhận nhập kho.

1.3- Hàng ngày, khi nhận được hóa đơn mua hàng, nhưng hàng chưa về nhập kho, kế toán chưa ghi sổ mà tiến hành đối chiếu với hợp đồng kinh tế và lưu hóa đơn vào tập hồ sơ riêng "Hàng mua đang đi đường".

Trong tháng, nếu hàng về nhập kho, kế toán căn cứ vào phiếu nhập kho ghi sổ trực tiếp vào các tài khoản 152 "Nguyên liệu, vật liệu".

Nếu cuối tháng hàng vẫn chưa về thì căn cứ hóa đơn ghi vào tài khoản 151 "Hàng mua đang đi đường".

1.4- Kế toán phải mở sổ chi tiết theo dõi hàng mua đang đi trên đường theo từng chủng loại hàng hóa, vật tư, từng lô hàng, từng hợp đồng kinh tế.

2- Kết cấu và nội dung phản ánh của Tài khoản 151- Hàng mua đang đi đường

Bên Nợ: Giá trị vật tư đang đi đường.

Bên Có: Giá trị vật tư đang đi đường đã về nhập kho hoặc đã chuyển giao thẳng cho nhà thầu xây lắp.

Số dư bên Nợ: Giá trị vật tư đã mua nhưng còn đang đi đường (chưa về nhập kho đơn vị) (Giá mua có thuế GTGT, hoặc không có thuế GTGT).

3- Phương pháp hạch toán kế toán một số hoạt động kinh tế chủ yếu

3.1- Cuối mỗi tháng, căn cứ vào hóa đơn mua hàng của các loại vật tư chưa về nhập kho, ghi:

Nợ TK 151- Hàng mua đang đi đường (Giá mua chưa có thuế GTGT)

Nợ TK 133- Thuế GTGT được khấu trừ (nếu có)

Có TK 331- Phải trả cho người bán

Có các TK 111, 112, 141,...

3.2- Sang tháng sau khi hàng về nhập kho, căn cứ vào hóa đơn và phiếu nhập kho, ghi:

Nợ TK 152- Nguyên liệu, vật liệu

Nợ TK 153- Công cụ, dụng cụ

Có TK 151- Hàng mua đang đi đường.

TÀI KHOẢN 152
NGUYÊN LIỆU, VẬT LIỆU

1- Nguyên tắc kế toán

1.1- Tài khoản này dùng để phản ánh giá trị hiện có và tình hình biến động các loại nguyên liệu, vật liệu thiết bị trong kho của đơn vị. Trường hợp xuất thẳng cho bên nhận thầu mà đơn vị vẫn cần theo dõi tình hình nhập - xuất số vật liệu do bên nhận thầu giữ thì vẫn phản ánh trên tài khoản 152.

1.2- Nguyên liệu, vật liệu, thiết bị là những đối tượng lao động do đơn vị chủ đầu tư mua ngoài dùng cho mục đích thực hiện dự án đầu tư, sản xuất thử sản phẩm, hoặc dùng cho hoạt động của đơn vị.

Nguyên liệu, vật liệu, thiết bị mua vào được phân loại theo nhiều tiêu thức khác nhau kế toán ở đơn vị chủ đầu tư phản ánh vào Tài khoản 152 gồm:

- Vật liệu trong kho;

- Vật liệu giao cho bên nhận thầu;

- Thiết bị trong kho;

- Thiết bị đưa đi lắp;

- Thiết bị tạm sử dụng;

- Vật liệu, thiết bị đưa gia công;

- Vật liệu khác.

1.3- Kế toán nhập, xuất, tồn kho nguyên liệu, vật liệu, thiết bị phải thực hiện theo nguyên tắc giá gốc. Nội dung giá gốc của nguyên liệu, vật liệu được xác định tùy theo từng nguồn nhập.

- Giá gốc của nguyên liệu, vật liệu mua ngoài bao gồm: Giá mua ghi theo hóa đơn, thuế nhập khẩu phải nộp, thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nhập khẩu phải nộp (nếu có), chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản, phân loại, bảo hiểm, ..., nguyên liệu, vật liệu từ nơi mua về đến kho của đơn vị, công tác phí của cán bộ thu mua, chi phí của bộ phận thu mua độc lập, các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc thu mua nguyên vật liệu và số hao hụt tự nhiên trong định mức (nếu có).

+ Đối với các dự án đầu tư, công trình được khấu trừ thuế GTGT đầu vào của vật tư, thiết bị mua vào để thực hiện dự án thì giá thực tế của nguyên liệu, vật liệu mua vào được phản ánh theo giá mua chưa có thuế GTGT. Thuế GTGT đầu vào khi mua nguyên liệu, vật liệu và thuế GTGT đầu vào của dịch vụ vận chuyển, bốc xếp, bảo quản, chi phí gia công,... được khấu trừ hạch toán vào tài khoản 133 "Thuế GTGT được khấu trừ".

+ Đối với các dự án đầu tư, công trình không được khấu trừ thuế GTGT đầu vào của vật tư, thiết bị mua vào để thực hiện dự án thì giá thực tế của nguyên liệu, vật liệu mua vào được phản ánh theo tổng giá thanh toán bao gồm cả thuế GTGT đầu vào.

- Trị giá thực tế của nguyên liệu, vật liệu thuê ngoài gia công chế biến bao gồm: Giá thực tế của nguyên liệu, vật liệu đến nơi gia công, chế biến và từ nơi gia công, chế biến về đơn vị và tiền thuê gia công, chế biến.

1.4- Để tính được trị giá thực tế của nguyên liệu, vật liệu xuất kho, có thể áp dụng một trong các phương pháp sau:

- Giá thực tế từng lần nhập kho (Giá thực tế đích danh);

- Giá thực tế bình quân gia quyền;

- Giá thực tế nhập trước, xuất trước.

Đơn vị lựa chọn phương pháp nào phải đảm bảo tính nhất quán trong niên độ kế toán.

1.5- Kế toán chi tiết nguyên liệu, vật liệu phải thực hiện theo từng kho, từng loại, từng nhóm, từng thứ nguyên liệu, vật liệu; và chi tiết nguyên vật liệu, thiết bị dùng cho công trình và dùng cho BQLDA.

1.6- Tất cả các nguyên liệu, vật liệu, thiết bị khi nhận đều phải được kiểm nhận cả về mặt số lượng và chất lượng. Nguyên liệu, vật liệu xuất dùng cho đầu tư xây dựng phải được theo dõi về mặt hiện vật và giá trị trên sổ kế toán chi tiết theo đối tượng đầu tư và người chịu trách nhiệm vật chất.

Cuối kỳ kế toán, phải xác định số nguyên liệu, vật liệu, thiết bị tồn kho thực tế. Thực hiện đối chiếu giữa sổ kế toán với sổ kho, giữa số liệu trên sổ kế toán với số liệu thực tế tồn kho.

1.7- Phản ánh trên tài khoản này nguyên vật liệu, thiết bị do đơn vị chủ đầu tư trực tiếp mua để sử dụng hoặc giao cho nhà thầu sử dụng cho dự án, công trình hoặc nguyên vật liệu được mua từ nguồn thu hoạt động được để lại quản lý dự án có nhập kho.

2- Kết cấu và nội dung phản ánh của Tài khoản 152- Nguyên liệu, vật liệu

Bên Nợ:

- Trị giá mua thực tế của nguyên liệu, vật liệu nhập kho do mua ngoài, thuê ngoài gia công chế biến, hoặc được cấp trên cấp hay từ các nguồn khác nhập kho;

- Trị giá nguyên liệu, vật liệu thừa phát hiện khi kiểm kê;

- Trị giá nguyên liệu, vật liệu không dùng hết nhập lại kho.

Bên Có:

- Trị giá thực tế của nguyên liệu, vật liệu xuất kho để thực hiện đầu tư xây dựng, sản xuất, thuê ngoài gia công hoặc nhượng bán;

- Giá trị hàng mua trả lại cho người bán hoặc giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất theo hợp đồng kinh tế đã ký kết;

- Trị giá nguyên liệu, vật liệu thiếu hụt phát hiện khi kiểm kê;

- Chiết khấu thương mại nguyên liệu, vật liệu khi mua được hưởng.

Số dư bên Nợ: Trị giá thực tế của nguyên liệu, vật liệu tồn kho cuối kỳ.

Tài khoản 152- Nguyên liệu, vật liệu, có 7 tài khoản cấp 2:

- *TK 1521- Vật liệu trong kho*: Phản ánh giá trị hiện có và tình hình biến động các loại nguyên vật liệu trong kho của đơn vị.

- *TK 1522- Vật liệu giao cho bên nhận thầu*: Phản ánh giá trị các loại nguyên vật liệu của đơn vị xuất kho giao cho bên nhận thầu để thực hiện dự án chưa được quyết toán (trường hợp đơn vị quản lý nguyên vật liệu xuất sử dụng đến khi quyết toán công trình).

- *TK 1523 - Thiết bị trong kho*: Phản ánh giá trị hiện có và tình hình biến động các loại thiết bị trong kho của đơn vị.

- *TK 1524- Thiết bị đưa đi lắp:* Phản ánh giá trị thiết bị cần lắp đã giao cho bên nhận thầu lắp đặt vào công trình, hạng mục công trình theo kế hoạch lắp đặt nhưng chưa có khối lượng lắp đặt hoàn thành bàn giao, nghiệm thu và chấp nhận thanh toán.

- *TK 1525- Thiết bị tạm sử dụng:* Phản ánh giá trị thiết bị tạm sử dụng cho hoạt động của đơn vị.

- *TK 1526- Vật liệu, thiết bị đưa gia công:* Phản ánh giá trị vật liệu, thiết bị của đơn vị đưa đi gia công.

- *TK 1528- Vật liệu khác:* Phản ánh giá trị vật liệu khác, phế liệu thu hồi của đơn vị mà chưa được phản ánh vào các TK 1521, 1522, 1523, 1524, 1525, 1526.

3- Phương pháp hạch toán kế toán một số hoạt động kinh tế chủ yếu

3.1- Khi mua nguyên liệu, vật liệu, thiết bị về nhập kho để sử dụng hoặc giao cho bên nhận thầu sử dụng cho dự án căn cứ hóa đơn và phiếu nhập kho để ghi sổ kế toán theo 2 trường hợp:

a) Đối với nguyên liệu, vật liệu mua vào dùng để đầu tư xây dựng tạo ra TSCĐ sử dụng cho mục đích sản xuất kinh doanh hàng hóa, dịch vụ chịu thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ thuế, ghi:

Nợ TK 152- Nguyên liệu, vật liệu (1521, 1523- Giá mua chưa có thuế GTGT)

Nợ TK 133- Thuế GTGT được khấu trừ

Có các TK 111, 112, 141, 331,...

b) Đối với nguyên vật liệu mua vào dùng để đầu tư xây dựng tạo ra TSCĐ sử dụng cho mục đích phúc lợi, sản xuất kinh doanh hàng hóa, dịch vụ không chịu thuế GTGT hoặc chịu thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp, ghi:

Nợ TK 152- Nguyên liệu, vật liệu (1521, 1523) (Tổng giá thanh toán)

Có TK 111, 112, 141, 331,... (Tổng giá thanh toán).

3.2- Trường hợp đơn vị đã nhận được hóa đơn, nhưng nguyên liệu, vật liệu còn đang đi trên đường chưa về nhập kho thì kế toán lưu hóa đơn vào một tập hồ sơ riêng "Hàng mua đang đi trên đường".

- Nếu trong tháng, hàng về thì căn cứ vào hóa đơn, phiếu nhập kho để ghi vào TK 152 "Nguyên liệu, vật liệu".

- Nếu đến cuối tháng, nguyên liệu, vật liệu vẫn chưa về nhưng đã thuộc quyền sở hữu của đơn vị, căn cứ hóa đơn, kế toán ghi:

Nợ TK 151- Hàng mua đang đi đường

Nợ TK 133- Thuế GTGT được khấu trừ (nếu có)

Có TK 331- Phải trả cho người bán, hoặc

Có các TK 111, 112, 141, 311,...

Sang kỳ kế toán sau, khi nguyên liệu vật liệu về nhập kho, căn cứ hóa đơn và phiếu nhập kho, ghi:

Nợ TK 152- Nguyên liệu, vật liệu

Có TK 151- Hàng mua đang đi đường.

3.3- Khi đơn vị trực tiếp nhập khẩu vật tư, thiết bị:

a) Đối với vật tư, thiết bị nhập khẩu để đầu tư xây dựng tạo ra tài sản cố định dùng cho sản xuất kinh doanh hàng hóa, dịch vụ chịu thuế GTGT được khấu trừ, ghi:

Nợ TK 152- Nguyên liệu, vật liệu (Giá có thuế nhập khẩu)

Có TK 333- Các khoản phải nộp Nhà nước (3333)

Có các TK 111, 112, 331,... (Tổng giá thanh toán).

Đồng thời phản ánh số thuế GTGT hàng nhập khẩu phải nộp sẽ được khấu trừ, ghi:

Nợ TK 133- Thuế GTGT được khấu trừ

Có TK 333- Các khoản phải nộp Nhà nước (33312).

- Khi nộp thuế GTGT hàng nhập khẩu, ghi:

Nợ TK 33312- Thuế GTGT hàng nhập khẩu

Có TK 112- Tiền gửi Ngân hàng, Kho bạc.

- Nếu thuế GTGT hàng nhập khẩu đã nộp được khấu trừ với thuế GTGT đầu ra (nếu có) hoặc chuyển cho chủ đầu tư để khấu trừ, ghi:

Nợ TK 333- Các khoản phải nộp Nhà nước (33312)

Nợ TK 138- Phải thu khác

Có TK 133- Thuế GTGT được khấu trừ.

- Nếu được NSNN hoàn lại thuế GTGT hàng nhập khẩu đã nộp, khi nhận được tiền, ghi:

Nợ các TK 111, 112

Có TK 133- Thuế GTGT được khấu trừ.

b) Đối với vật tư, thiết bị nhập khẩu để đầu tư xây dựng tạo ra TSCĐ dùng tại đơn vị cho mục đích HCSN, phúc lợi, sản xuất kinh doanh hàng hóa, dịch vụ chịu thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp hoặc không chịu thuế GTGT, ghi:

Nợ TK 152- Nguyên liệu, vật liệu

Có TK 333- Các khoản phải nộp Nhà nước (3333, 33312)

Có các TK 111, 112, 331, 3664...

- Khi nộp thuế, ghi:

Nợ TK 333- Các khoản phải nộp nhà nước (3333, 33312)

Có TK 112- Tiền gửi Ngân hàng, Kho bạc.

3.4- Các chi phí về thu mua, bốc xếp, vận chuyển nguyên liệu, vật liệu từ nơi mua về kho đơn vị, ghi:

Nợ TK 152- Nguyên liệu, vật liệu

Nợ TK 133- Thuế GTGT được khấu trừ (nếu có)

Có các TK 111, 112, 141, 331.

3.5- Trường hợp đơn vị được giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất theo hợp đồng kinh tế đã ký và số giảm giá này trừ vào số tiền thanh toán cho người bán hoặc xuất kho trả lại người bán, ghi:

Nợ TK 331- Phải trả cho người bán

Có TK 152- Nguyên liệu, vật liệu (nếu NVL được giảm giá còn trong kho)

Có TK 133- Thuế GTGT được khấu trừ.

3.6- Trường hợp nguyên vật liệu, thiết bị mua về khi kiểm nghiệm nhập kho phát hiện thiếu so với hóa đơn, hợp đồng mua hàng, ghi:

Nợ TK 152- Nguyên liệu, vật liệu (Giá trị thực nhập kho)

Nợ TK 138- Phải thu khác (Giá trị nguyên vật liệu thiếu)

Nợ TK 133- Thuế GTGT được khấu trừ

Có TK 331, 343,...

3.7- Trường hợp đơn vị được hưởng chiết khấu thanh toán khi mua nguyên vật liệu, ghi:

Nợ các TK 111, 112, 331

Có TK 531- Doanh thu hoạt động SXKD, dịch vụ.

3.8- Nguyên liệu, vật liệu nhập kho do thuê ngoài gia công:

a) Khi xuất kho vật liệu, thiết bị trong kho đưa đi thuê ngoài gia công, ghi:

Nợ TK 152- Nguyên liệu, vật liệu (1526)

Có TK 152- Nguyên liệu, vật liệu (1521)

Có TK 152- Nguyên liệu, vật liệu (1523).

b) Khi phát sinh chi phí gia công, thuê ngoài, ghi:

Nợ TK 152- Nguyên liệu, vật liệu (1526)

Nợ TK 133- Thuế GTGT được khấu trừ (nếu có)

Có các TK 111, 112, 131, 141,...

c) Khi nhập lại kho số nguyên liệu, vật liệu gia công, ghi bút toán ngược lại với bút toán 3.8.a.

3.9- Khi xuất vật liệu cho bên nhận thầu để sử dụng vào công trình theo hợp đồng (Trường hợp đơn vị chịu trách nhiệm quản lý nguyên vật liệu sử dụng cho dự án đến khi quyết toán công trình), ghi:

Nợ TK 152- Nguyên liệu, vật liệu (1522)

Có TK 152- Nguyên liệu, vật liệu (1521).

3.10- Trường hợp mua vật liệu, thiết bị tạm giao thẳng cho bên nhận thầu xây dựng hoặc lắp đặt. Căn cứ vào hóa đơn, phiếu nhập kho và phiếu tạm giao vật liệu, thiết bị để kế toán ghi sổ theo hai trường hợp:

- Trường hợp vật liệu, thiết bị sử dụng cho mục đích tạo ra TSCĐ dùng cho sản xuất kinh doanh hàng hóa, dịch vụ chịu thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ thuế, ghi:

Nợ TK 152- Nguyên liệu, vật liệu (1522, 1524)

Nợ TK 133- Thuế GTGT được khấu trừ

Có TK 331- Phải trả cho người bán (Tổng giá thanh toán).

- Trường hợp vật liệu, thiết bị sử dụng cho dự án đầu tư nhằm tạo ra TSCĐ dùng cho HCSN, phúc lợi, sản xuất kinh doanh hàng hóa, dịch vụ không chịu thuế GTGT hoặc chịu thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp, ghi:

Nợ TK 152- Nguyên liệu, vật liệu (1522, 1524)

Có TK 331- Phải trả cho người bán (Tổng giá thanh toán).

3.11- Khi hoàn thành giai đoạn thi công, đơn vị và nhà thầu tổ chức nghiệm thu và đơn vị chấp nhận thanh toán số vật liệu thiết bị thực tế sử dụng vào công trình, ghi:

Nợ TK 243- XDCB dự án, công trình (24311)

Có TK 152- Nguyên liệu, vật liệu (1522).

3.12- Số vật liệu đã giao cho nhà thầu dùng không hết nhập lại kho, ghi:

Nợ TK 152- Nguyên liệu, vật liệu (1521)

Có TK 152- Nguyên liệu, vật liệu (1522).

3.13- Khi xuất thiết bị cần lắp cho nhà thầu để lắp đặt vào công trình theo kế hoạch lắp đặt thiết bị, ghi:

Nợ TK 152- Nguyên liệu, vật liệu (1524)

Có TK 152- Nguyên liệu, vật liệu (1523).

3.14- Xuất thiết bị cho đơn vị tạm sử dụng, ghi:

Nợ TK 152- Nguyên liệu, vật liệu (1525)

Có TK 1523- Nguyên liệu, vật liệu (1523).

3.15- Khi có khối lượng lắp đặt hoàn thành của bên nhận thầu bàn giao, được nghiệm thu và chấp nhận thanh toán thì giá trị thiết bị đưa đi lắp được coi là hoàn thành đầu tư và được tính vào chi phí đầu tư xây dựng,... ghi:

Nợ TK 243- XDCB dự án, công trình (24311)

Có TK 152- Nguyên liệu, vật liệu (1524).

3.16- Khi xuất vật liệu cho vay nội bộ giữa các đơn vị cấp trên và cấp dưới, ghi:

Nợ TK 138- Phải thu khác

Có TK 152- Nguyên liệu, vật liệu (1521).

3.17- Nguyên liệu, vật liệu thiếu hụt phát hiện khi kiểm kê:

Mọi trường hợp thiếu hụt nguyên liệu, vật liệu trong kho hoặc tại nơi quản lý, phải truy tìm nguyên nhân và xác định người phạm lỗi. Tùy theo nguyên nhân cụ thể và quyết định xử lý của cấp có thẩm quyền để ghi sổ kế toán:

- Trường hợp thiếu hụt do sai sót trong ghi chép, cân đong đo đếm kế toán phải điều chỉnh lại sổ kế toán, ghi:

Nợ các Tài khoản liên quan

Có TK 152- Nguyên liệu, vật liệu.

- Nếu số hao hụt chưa xác định được nguyên nhân phải chờ xử lý, căn cứ vào giá trị hao hụt, ghi:

Nợ TK 138- Phải thu khác

Có TK 152- Nguyên liệu, vật liệu.

- Nếu bắt người phạm lỗi phải bồi thường, căn cứ vào giá trị bắt bồi thường, ghi:

Nợ các TK 111, 138

Có TK 152- Nguyên liệu, vật liệu.

Khi có quyết định xử lý, căn cứ vào quyết định ghi Có TK 138 "Phải thu khác", ghi Nợ các tài khoản liên quan.

3.18- Nguyên liệu, vật liệu thừa phát hiện trong kiểm kê:

- Nếu nguyên liệu, vật liệu thừa chưa xác định được nguyên nhân, căn cứ vào giá trị nguyên vật liệu thừa, ghi:

Nợ TK 152- Nguyên liệu, vật liệu

Có TK 338- Phải trả khác (3388).

- Khi có quyết định xử lý nguyên liệu, vật liệu thừa phát hiện trong kiểm kê, căn cứ vào quyết định, ghi:

Nợ TK 338- Phải trả khác (3388)

Có các TK liên quan.

- Nếu xác định nguyên liệu, vật liệu không phải của đơn vị chủ đầu tư mà của đơn vị khác thì ghi vào Nợ TK 002 "Tài sản nhận giữ hộ".

3.19- Trường hợp mua nguyên liệu, vật liệu được hưởng chiết khấu thương mại thì phải ghi giảm giá gốc nguyên liệu, vật liệu đã mua đối với khoản chiết khấu thương mại thực tế được hưởng, ghi:

Nợ các TK 111, 112, 331,...

Có TK 152- Nguyên liệu, vật liệu (nếu NVL vẫn ở trong kho)

Có TK 243- XDCB dự án, công trình (24311) (nếu NVL đã xuất sử dụng cho dự án)

Có TK 133- Thuế GTGT được khấu trừ (nếu có).

3.20- Khi bán nguyên vật liệu thừa dùng không hết, được phép bán ghi tăng thu nhập thì giá trị nguyên vật liệu bán được ghi vào bên Nợ TK 811 "Chi phí khác" để bù trừ với giá bán, ghi:

Nợ TK 811- Chi phí khác

Có TK 152- Nguyên liệu, vật liệu.

3.21- Đối với các dự án sử dụng vốn ODA vay, vốn ODA hỗn hợp thuộc đối tượng được NSNN đầu tư không hoàn trả toàn bộ hay một phần được khấu trừ thuế GTGT đầu vào hoặc được hoàn thuế GTGT đối với hàng hóa, dịch vụ mua vào từ các nhà cung cấp có thuế GTGT hoặc hàng hóa nhập khẩu đã nộp thuế GTGT:

a) Khi mua nguyên vật liệu trong nước về nhập kho hoặc giao cho nhà thầu để thực hiện dự án dùng cho hoạt động của đơn vị, ghi:

Nợ TK 152- Nguyên liệu, vật liệu (Giá chưa có thuế GTGT đầu vào)

Nợ TK 133- Thuế GTGT được khấu trừ

Có các TK 111, 112, 331,... (Tổng giá thanh toán).

Khi có chứng từ ghi thu - ghi chi, ghi vay - ghi chi, ghi:

Có TK 004- Kinh phí viện trợ không hoàn lại; hoặc

Có TK 006- Dự toán vay nợ nước ngoài

Đồng thời ghi:

Nợ TK 337- Tạm thu (3372) (Giá chưa có thuế GTGT)

Có TK 366- Các khoản nhận trước chưa ghi thu (36622).

b) Khi nhập khẩu nguyên vật liệu kế toán phản ánh giá trị nguyên vật liệu nhập khẩu, chi phí thu mua vận chuyển,... (có thuế nhập khẩu phải nộp) thuế GTGT nhập khẩu đầu vào, ghi:

Nợ TK 152- Nguyên liệu, vật liệu (có thuế nhập khẩu)

Có TK 333- Các khoản phải nộp Nhà nước (3333)

Có các TK 112, 331 (Tổng giá thanh toán).

Khi có chứng từ ghi thu - ghi chi, ghi vay - ghi chi, ghi:

Có TK 004- Kinh phí viện trợ không hoàn lại; hoặc

Có TK 006- Dự toán vay nợ nước ngoài

Nếu mua nguyên vật liệu dùng cho BQLDA, đồng thời ghi:

Nợ TK 337- Tạm thu (3372)

Có TK 366- Các khoản nhận trước chưa ghi thu (36622).

Phản ánh số thuế GTGT hàng nhập khẩu sẽ được hoàn, ghi:

Nợ TK 133- Thuế GTGT được khấu trừ

Có TK 333- Các khoản phải nộp Nhà nước (33312).

c) Khi các chủ dự án vốn ODA chi tiền nộp thuế nhập khẩu và thuế GTGT hàng nhập khẩu, ghi:

Nợ TK 333- Các khoản phải nộp Nhà nước (33312, 3333)

Có các TK 111, 112.

Khi có chứng từ ghi thu - ghi chi, ghi vay - ghi chi, ghi:

Có TK 004- Kinh phí viện trợ không hoàn lại; hoặc

Có TK 006- Dự toán vay nợ nước ngoài

d) Trường hợp các chủ dự án sử dụng vốn ODA được khấu trừ thuế đầu vào (nếu dự án có các khoản doanh thu phải tính thuế GTGT đầu ra), khi tính khấu trừ thuế, ghi:

Nợ TK 333- Các khoản phải nộp Nhà nước (33311)

Có TK 133- Thuế GTGT được khấu trừ.

đ) Trường hợp các chủ dự án sử dụng vốn ODA được Nhà nước hoàn lại số thuế GTGT đã nộp khi nhập khẩu, mua hàng hóa, dịch vụ trong nước để thực hiện dự án, khi nhận được tiền hoàn trả thuế GTGT, ghi:

Nợ TK 112- Tiền gửi Ngân hàng, Kho bạc

Có TK 133- Thuế GTGT được khấu trừ.

Khi có chứng từ ghi thu - ghi chi, ghi vay - ghi chi, ghi:

Có TK 004- Kinh phí viện trợ không hoàn lại; hoặc

Có TK 006- Dự toán vay nợ nước ngoài

e) Khi nhận được lệnh chi của NSNN cấp vốn XDCB cho các dự án sử dụng nguồn vốn ODA hỗn hợp được NSNN đầu tư không hoàn trả về số thuế GTGT đã trả và đã được hoàn lại, kế toán ghi tăng nguồn vốn cấp dự án theo hướng dẫn của các thông tư hướng dẫn về thuế GTGT của Nhà nước, ghi:

Nợ các TK liên quan

Có TK 343- Nguồn kinh phí đầu tư XDCB dự án, công trình

Đồng thời, ghi:

Nợ TK 012- Lệnh chi tiền thực chi, hoặc

Nợ TK 013- Lệnh chi tiền tạm ứng.

3.22- Mua nguyên vật liệu nhập kho bằng nguồn thu hoạt động được để lại BQLDA dùng cho BQLDA, ghi:

- Khi mua, ghi:

Nợ TK 152- Nguyên liệu, vật liệu

Nợ TK 133- Thuế GTGT được khấu trừ (nếu có)

Có TK 112- Tiền gửi Ngân hàng, Kho bạc.

Đồng thời, ghi:

Nợ TK 337- Tạm thu (3378) (Giá chưa có thuế GTGT)

Có TK 366- Các khoản nhận trước chưa ghi thu (36612).

Đồng thời, ghi: Có TK 018- Thu hoạt động khác được để lại.

- Khi xuất ra sử dụng cho BQLDA, ghi:

Nợ TK 611- Chi phí hoạt động

Có TK 152- Nguyên liệu, vật liệu.

Đồng thời, ghi:

Nợ TK 366- Các khoản nhận trước chưa ghi thu (36612)

Có TK 511- Thu hoạt động (5118).

(Xem tiếp Công báo số 961 + 962)

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Địa chỉ:	Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại liên hệ:	
- Nội dung:	080.44417; Fax: 080.44517
- Phát hành:	080.48543
Email:	congbao@chinhphu.vn
Website:	http://congbao.chinhphu.vn
In tại:	Xí nghiệp Bản đồ 1- Bộ Quốc phòng